

水害のメカニズム(洪水・内水・土砂災害)

Mechanisms of Water-Related Disasters (Flooding, Inland Inundation, and Landslides) 水灾的形成机制(洪水、内涝、土砂灾害) Cơ chế hình thành thiên tai do nước gây ra (Lũ lụt, ngập úng, sạt lở đất)

氾濫の種類

Types of floods
泛濫的种类
Phân loại lũ lụt

大雨や台風により発生する水害には、「外水氾濫(洪水)」と「内水氾濫」の2種類があります。台風や前線等で大雨が降り続けると、外水氾濫(洪水)と内水氾濫が同時に起こる可能性もあり大変危険です。

外水氾濫(洪水)



内水氾濫



大雨で河川の水位が上昇し、河川から水があふれたり、堤防が決壊したりする現象です。外水氾濫は、家屋の倒壊や流出など、大規模な被害を引き起こすことがあります。

大雨で堤防から水があふれなくても、下水道や水路の処理能力を超えた場合に浸水する現象です。土地の低いところでは、内水氾濫により浸水被害が発生する可能性があります。

土砂災害の種類

Types of landslides
土砂災害の種類
Phân loại sạt lở đất đá

がけ崩れ(急傾斜地の崩壊)

地中に染み込んだ水分により、急な斜面が突然崩れ落ちること



主な前兆現象

- がけにひび割れができる
- 小石がパラパラと落ちてくる
- がけから水が湧き出る

土石流

長雨や集中豪雨などによって、山や川底の石と砂が水とともに一気に流れること



主な前兆現象

- 山鳴りがする
- 川が急に濁ったり、流木が混ざり始める
- 雨が続けているのに、川の水位が下がる

地すべり

斜面が地下水などの影響により、広い範囲にわたり、ゆっくりすべり落ちていくこと



主な前兆現象

- 地面がひび割れたり、陥没する
- 井戸や沢の水が濁る
- がけや斜面から水が噴き出す

線状降水帯に注意

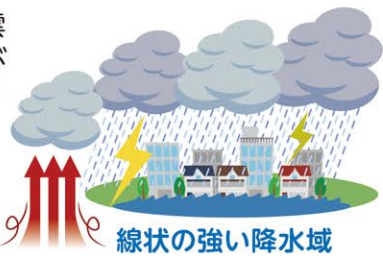
Watch out for storm clouds
注意線状降水帯
Cảnh báo vành đai mưa tuyến tính

線状降水帯とは、次々と発生する発達した雨雲(積乱雲)が列をなし、数時間にわたってほぼ同じ場所を通過または停滞することで作り出される、線状に伸びる強い降水域のことをいいます。

線状降水帯による大雨によって、毎年のように甚大な災害が生じています。線状降水帯の予測が発表されたら、危機感を早めにもち、防災マップや避難所・避難経路の確認などを行いましょう。

線状降水帯の代表的な発生メカニズム

- ④ 上空の風の影響で積乱雲や積乱雲群が線状に並ぶ
- ③ 大気の状態が不安定で湿潤な中で積乱雲が発生
- ② 局地的な前線や地形などの影響で空気が持ち上がり雲が発生
- ① 低層を中心に大量の暖かく湿った空気の流入が持続



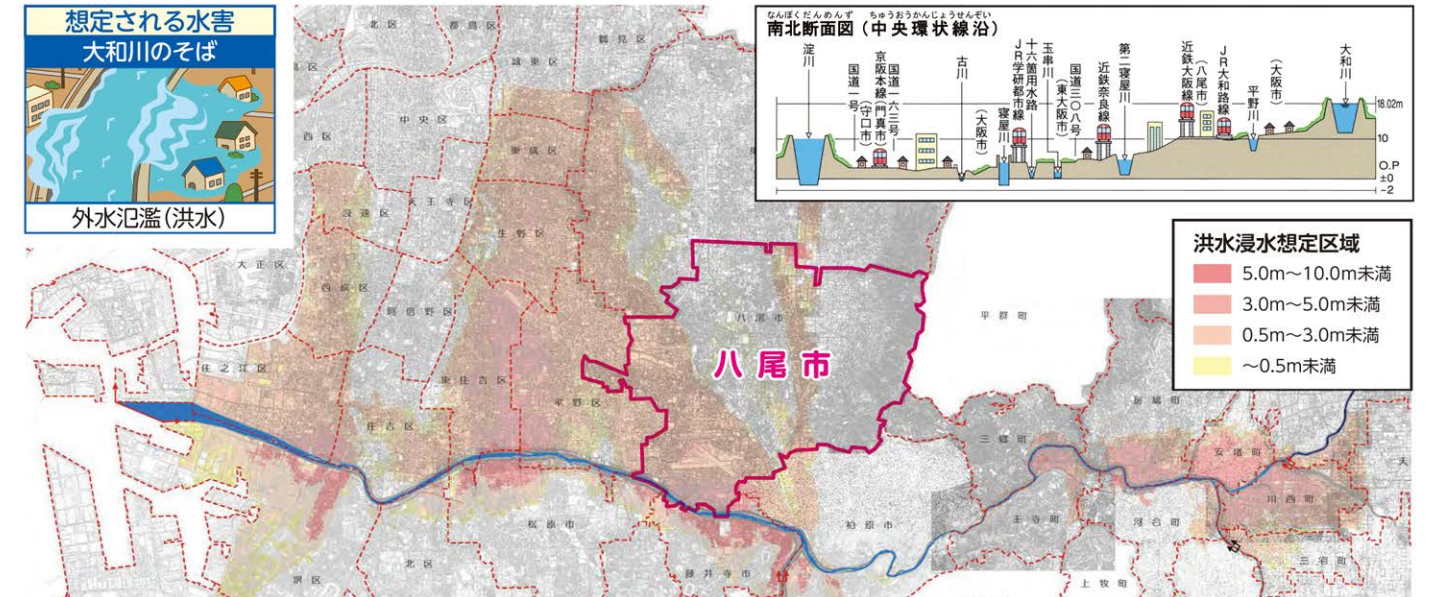
八尾市の地形と災害リスク

Topography and Disaster Risks in Yao City 八尾市の地形と災害リスク Đặc điểm địa hình và rủi ro thiên tai của thành phố Yao

大和川の氾濫区域

Yamato River floodplains
大和川の氾濫区域
Khu vực có nguy cơ ngập lụt của sông Yamato

大和川は、奈良県の笠置山地に源を発し、奈良盆地から大阪平野を西に流れて大阪湾へと注ぐ一級河川です。大和川は天井川(周りの土地よりも高い位置にある河川のこと)であるため、大和川が氾濫すると、大阪平野の広い範囲で浸水被害が発生する可能性があります。



寝屋川流域

Neyagawa River basin
寝屋川流域
Lưu vực sông Neya

寝屋川流域とは、大阪平野の一部であり、北を淀川、南を大和川、東を生駒山系、西を上町台地と周りを高い土地に囲まれた東部大阪地域のことをいいます。

また、寝屋川流域の約3/4は、雨水が自然に河川へ流れ込まない「内水域」であり、これらの雨水の出口は、一級河川寝屋川の京橋口1カ所に限定されていることから、極めて厳しい治水環境となっています。



排水ポンプ場の役割

自然に河川に流れ込まない雨水を下水道で集め、下水道ポンプ場で汲み上げて河川に放流しています。

大雨によって河川の水位が高くなると、河川の氾濫や堤防の決壊を防ぐためにやむを得ず排水ポンプの運転調整(放流の制限)を実施する場合があります。これにより内水氾濫による浸水深が大きくなる可能性があります。



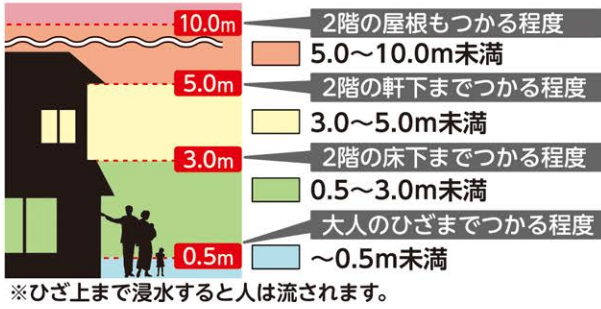
ハザードマップの見方

How to Read the Hazard Map 灾害风险地图的查看方法 Cách xem bản đồ cảnh báo nguy cơ thiên tai

洪水ハザードマップ (大和川等)

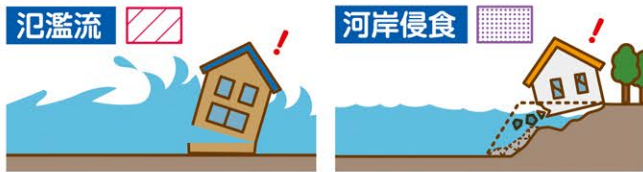
Flood hazard map (Yamato River, etc.)
洪水灾害风险地图 (大和川等)
Bản đồ nguy cơ lũ lụt (sông Yamato...)

● 浸水の深さの目安



● 家屋倒壊等氾濫想定区域 (洪水のみ)

家屋等の倒壊・流失をもたらすような、堤防決壊を伴う激しい氾濫流や河岸侵食の発生が想定される区域。



流速が速いため、木造家屋は倒壊するおそれがあります。 地面が削られた家屋は建物ごと崩落するおそれがあります。

● 早期の立退きが必要な区域等について

「家屋倒壊等氾濫想定区域」「家屋が水没するおそれのある区域（最上階も水没するような浸水のおそれがある場合）」は、早期の立退きが必要な区域です。災害時には、避難情報などに従って当該区域から安全な場所に速やかに避難してください。

内水・土砂災害・洪水ハザード マップ(寝屋川流域)

Inland inundation, landslide, and flood hazard map (Neyagawa River basin)
内涝・土砂災害・洪水灾害风险地图 (寝屋川流域)
Bản đồ cảnh báo nguy cơ lũ lụt, ngập úng, sạt lở đất (lưu vực sông Neya)

● 浸水の深さの目安



土砂災害警戒区域 (通称:イエローゾーン)

Landslide warning areas (aka: yellow zones)
土砂災害警戒区域 (通称: 黄色区域)
Khu vực cảnh báo sạt lở đất đá (Vùng màu vàng)

● 土砂災害のおそれがある区域

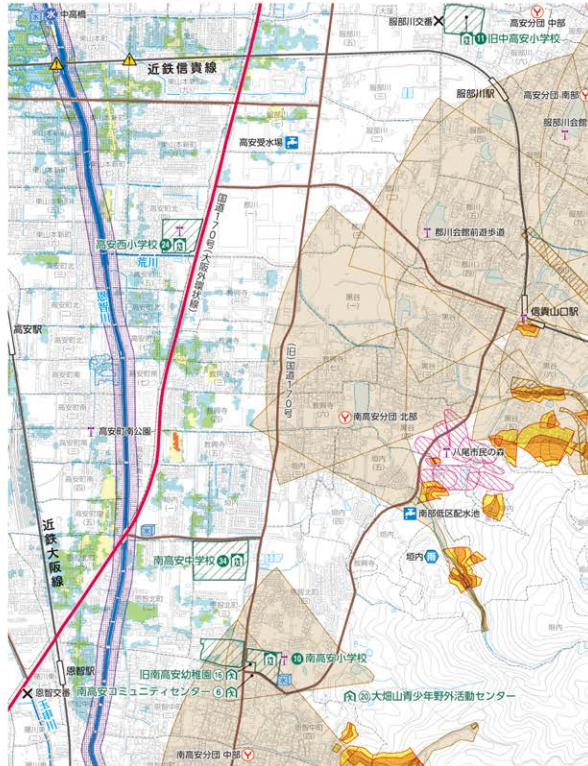
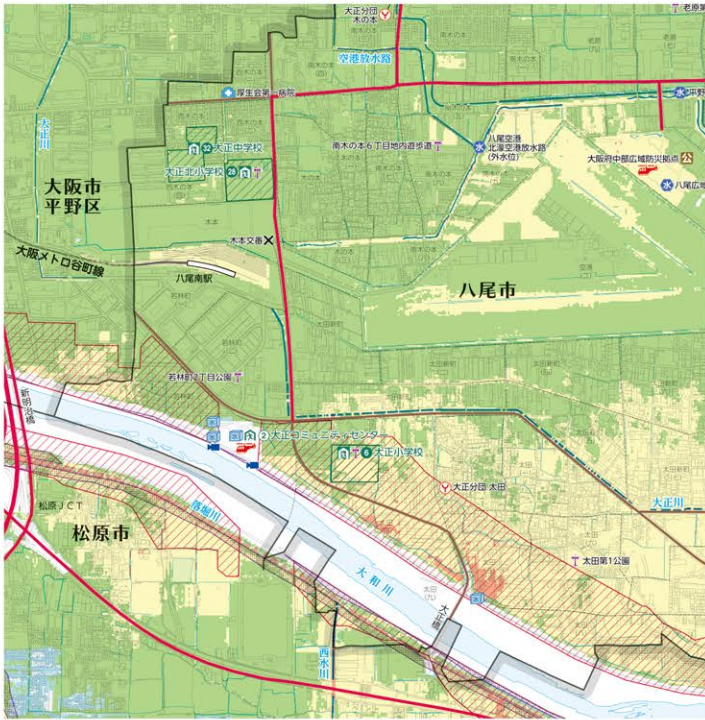
急傾斜地の崩壊 土石流 地すべり

土砂災害特別警戒区域 (通称:レッドゾーン)

Landslide special warning areas (aka: red zones)
土砂災害特別警戒区域 (通称: 红色区域)
Khu vực cảnh báo đặc biệt nguy hiểm về sạt lở đất đá (Vùng màu đỏ)

● 建造物に損壊が生じ、住民等の生命または身体に著しい危害が生じるおそれがある区域

急傾斜地の崩壊 土石流



ハザードマップの見方

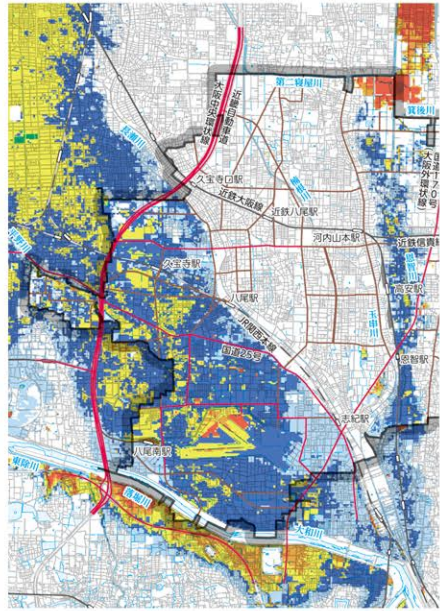
How to Read the Hazard Map 灾害风险地图的查看方法 Cách xem bản đồ cảnh báo nguy cơ thiên tai

浸水継続時間の説明・見方

Explaining and interpretation flood duration
浸水持续时间的说明与查看方法
Giải thích và cách xem thời gian ngập lụt kéo dài

浸水継続時間とは、ある地点の浸水の深さが0.5m（大人のひざの高さ程度）以上になってから0.5mを下回るまでの時間を示したものです。

浸水継続時間が長い区域で、立退き避難（自宅の外への避難）を行わなかった場合、ライフラインが絶たれ、下図のように、避難生活が困難になるおそれがあります。早めに立退き避難しましょう。



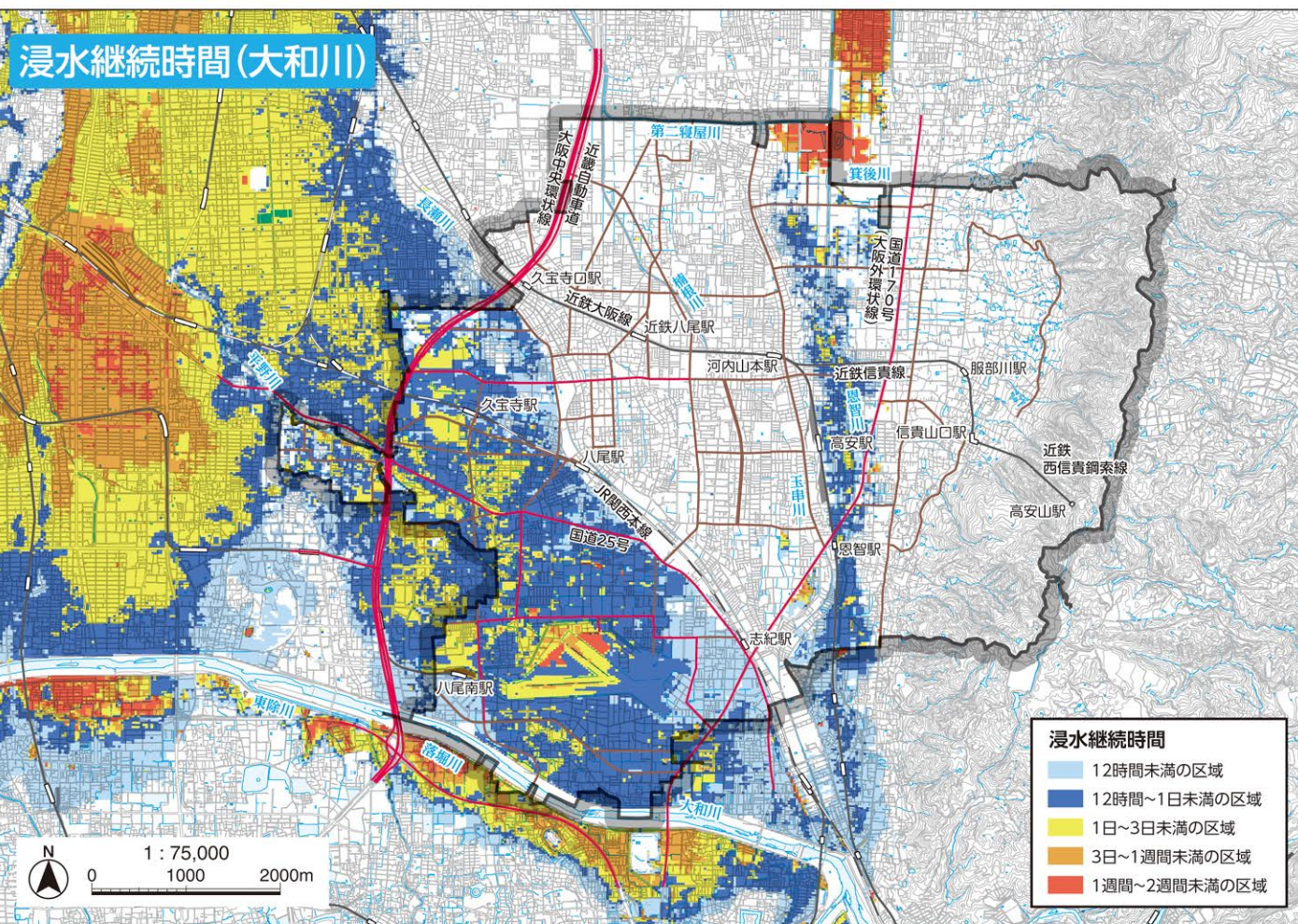
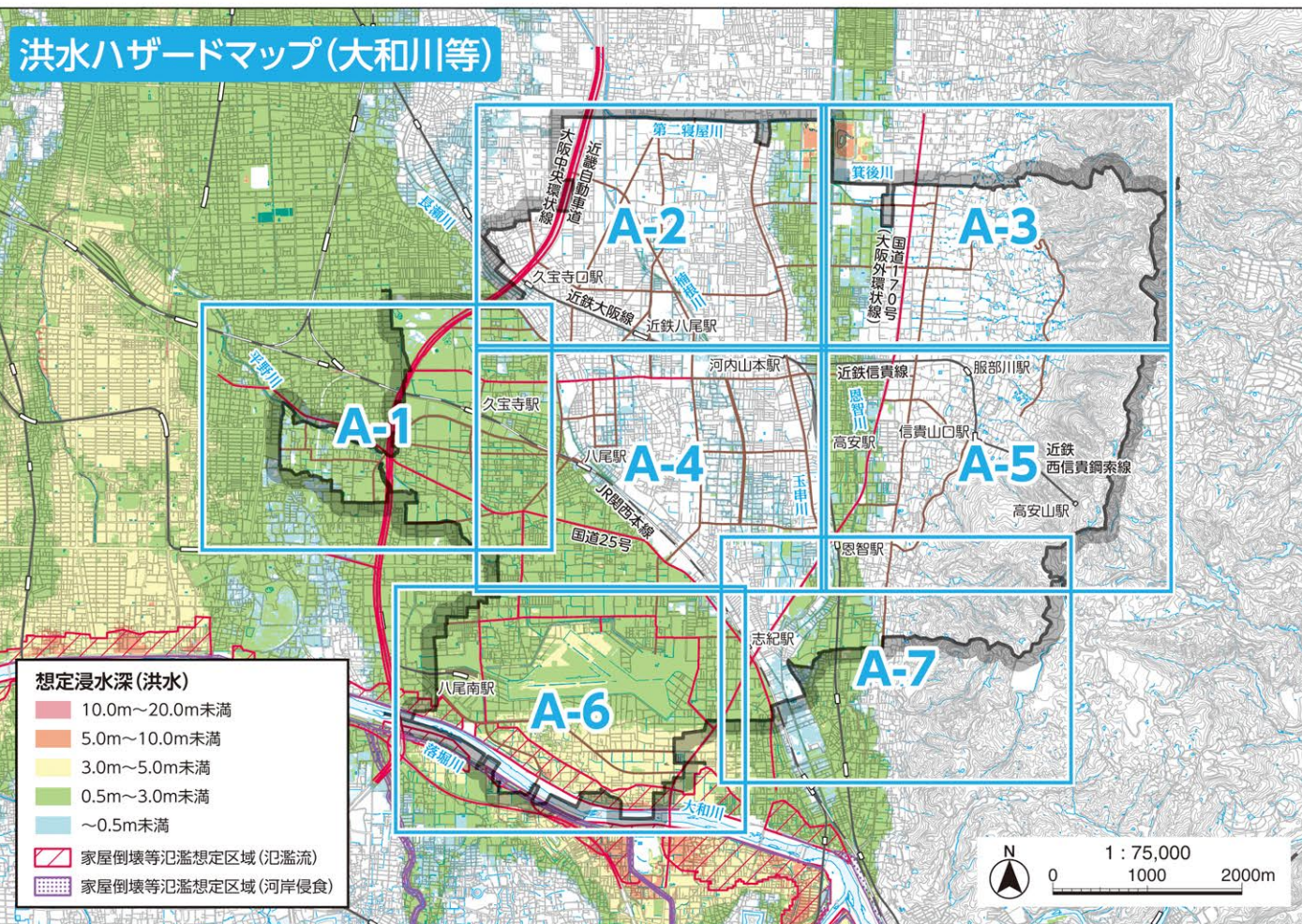
ハザードマップの凡例

Hazard map legend
灾害风险地图图例
Chú thích của bản đồ cảnh báo nguy cơ thiên tai

	指定避難所	Designated evacuation shelter 指定避難所 Địa điểm lánh nạn chỉ định
	第2避難所	Secondary evacuation shelter 第2避難所 Địa điểm lánh nạn thứ 2
	福祉避難所	Welfare evacuation center 福祉避難所 Địa điểm lánh nạn phúc lợi
	避難路	Evacuation route 避難路 Tuyến đường sơ tán
	広域緊急交通路（避難路をかねる）	Wide-area emergency access route (also serving as an evacuation route) 广域紧急交通路 (兼作避难路线) Tuyến giao thông khẩn cấp diện rộng (kiếm đường sơ tán)
	消防署・消防出張所	Fire department/fire substation 消防署・消防出張所 Trạm cứu hỏa, văn phòng chi nhánh trạm cứu hỏa
	消防団・機械器具置場	Volunteer fire department/equipment storage area 消防団・消防器材存放处 Đội cứu nạn cứu hộ, trạm chứa thiết bị
	警察署・交番	Police station/police box 警察署・派出所 Đồn cảnh sát, chốt cảnh sát
	市立病院（市災害医療センター）	Municipal hospital (municipal disaster medical center) 市立医院 (市灾害医疗中心) Bệnh viện thành phố (Trung tâm y tế hỗ trợ thiên tai của thành phố)
	災害医療協力病院	Disaster medical assistance hospital 灾害医疗合作医院 Bệnh viện hợp tác hỗ trợ y tế thiên tai
	その他公共施設	Other public facilities 其他公共设施 Các cơ sở công cộng khác
	水防倉庫	Waterproof warehouse 防汛仓库 Kho vật tư phòng chống lũ lụt
	防災行政無線（屋外スピーカー）	Public safety broadcast system (outdoor speakers) 防灾行政无线广播 (室外扬声器) Hệ thống thông báo phòng chống thiên tai (loa phát thanh ngoài trời)
	雨量観測所	Rain gauge station 雨量观测所 Trạm đo lượng mưa
	水位観測所	Water level observation station 水位观测所 Trạm đo mực nước sông
	飲料水供給拠点（応急給水拠点）	Drinking water supply station (emergency water supply station) 饮用水供应点 (应急供水点) Cơ sở cung cấp nước uống (Cơ sở cung cấp nước khẩn cấp)
	遊水地	Detention basin 调蓄池 Vùng chứa lũ
	ヘリポート	Heliport 直升机停机坪 Sân đáp trực thăng
	アンダーパス	Underpass 下穿通道 Đường hầm chui dân sinh
	河川監視カメラ	River surveillance camera 河川监控摄像头 Camera giám sát mực nước sông

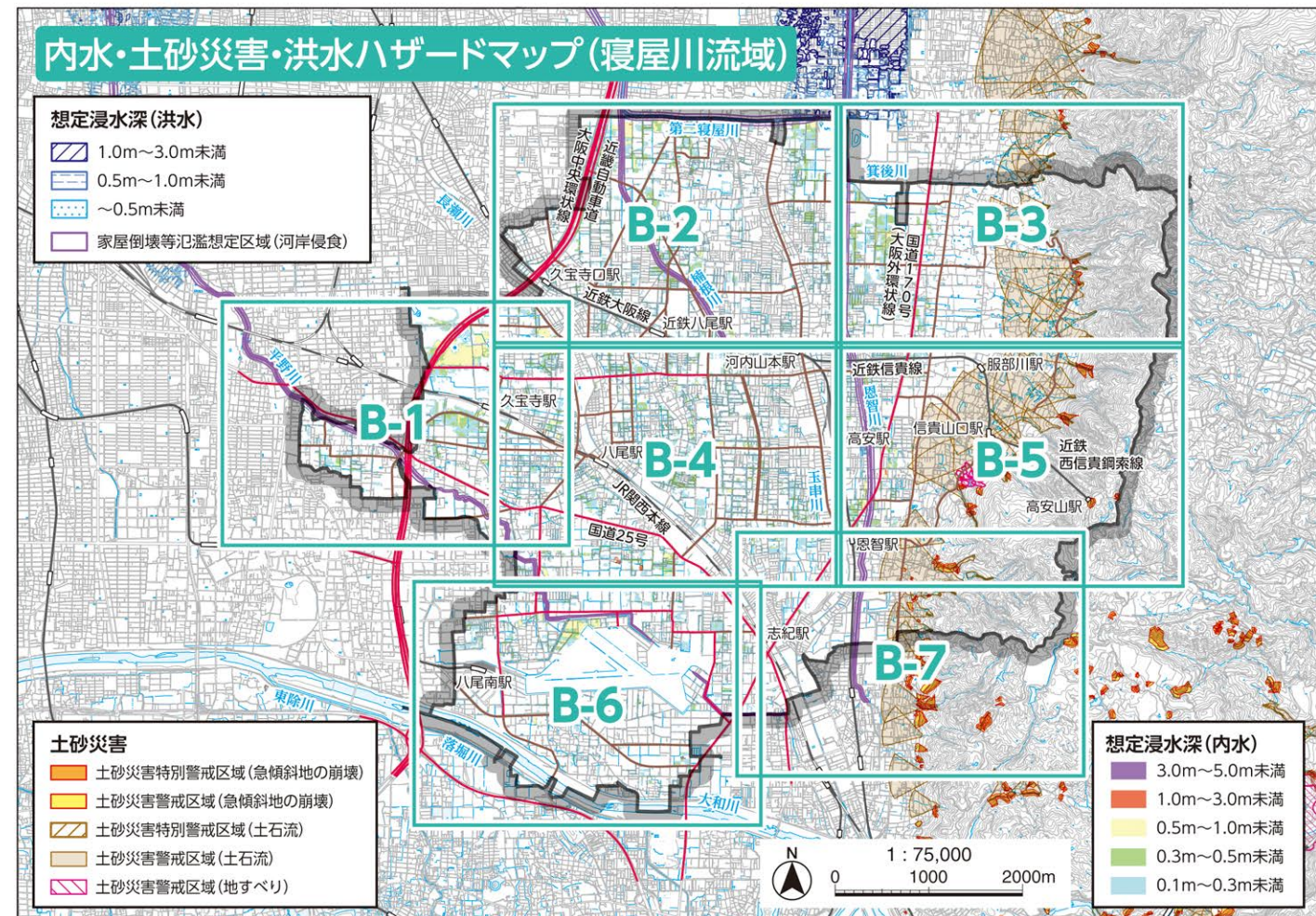
ハザードマップ(全体図) / 浸水継続時間(大和川)

Hazard Map (Overview)/Flood Duration (Yamato River) 灾害风险地图(全图) / 浸水持续时间(大和川) Bản đồ cảnh báo nguy cơ thiên tai (tổng thể) / Thời gian ngập lụt kéo dài (sông Yamato)



ハザードマップ(全体図)

Hazard Map (Overview) 灾害风险地图(全图) Bản đồ cảnh báo nguy cơ thiên tai (tổng thể)



洪水ハザードマップ(大和川等)

このマップは、下記の複数河川を対象に、水防法の規定(一部準用)に基づき、想定最大規模の降雨(おおむね1000年に1回程度発生する確率の大雨)による洪水発生時の浸水想定区域および想定水深を重ね合わせて示したものです。指定時点における河道や洪水調節施設の整備状況を考慮し、想定最大規模降雨により河川が氾濫した場合の浸水状況をシミュレーションにより予測しています。

洪水浸水想定区域

対象河川名	想定最大雨量	作成主体	指定年月
大和川水系 大和川	大和川流域の12時間総雨量 316mm	国土交通省近畿地方整備局 大和川河川事務所	平成28年5月
大和川水系 石川	石川流域の 24時間総雨量 724.0mm 、 1時間最大雨量 195.5mm	大阪府富田林土木事務所	令和3年1月
大和川水系 東除川、落堀川、大水川	大和川合流点上流域の 24時間総雨量 904.1mm 、 1時間最大雨量 102.5mm	大阪府富田林土木事務所	令和元年11月

内水・土砂災害・洪水ハザードマップ(寝屋川流域)

このマップは、水防法の規定(一部準用)に基づき、想定最大規模の降雨(おおむね1000年に1回程度発生する確率の大雨)による「寝屋川流域洪水浸水想定区域(河川氾濫)」と「雨水出水浸水想定区域(内水氾濫)」、それぞれの浸水想定区域、浸水した場合に想定される水深を表示したものです。

寝屋川流域洪水浸水想定区域

対象河川名	想定最大雨量	作成主体	指定年月
淀川水系 第二寝屋川、恩智川、平野川、楠根川	京橋地点上流域の 24時間総雨量 683mm 、 1時間最大雨量 138.1mm	大阪府 寝屋川水系改修工箇所	平成31年3月

雨水出水浸水想定区域

対象区域	想定最大雨量	作成主体	指定年月
八尾市下水道事業計画区域	1時間最大雨量 147mm	八尾市	令和7年6月

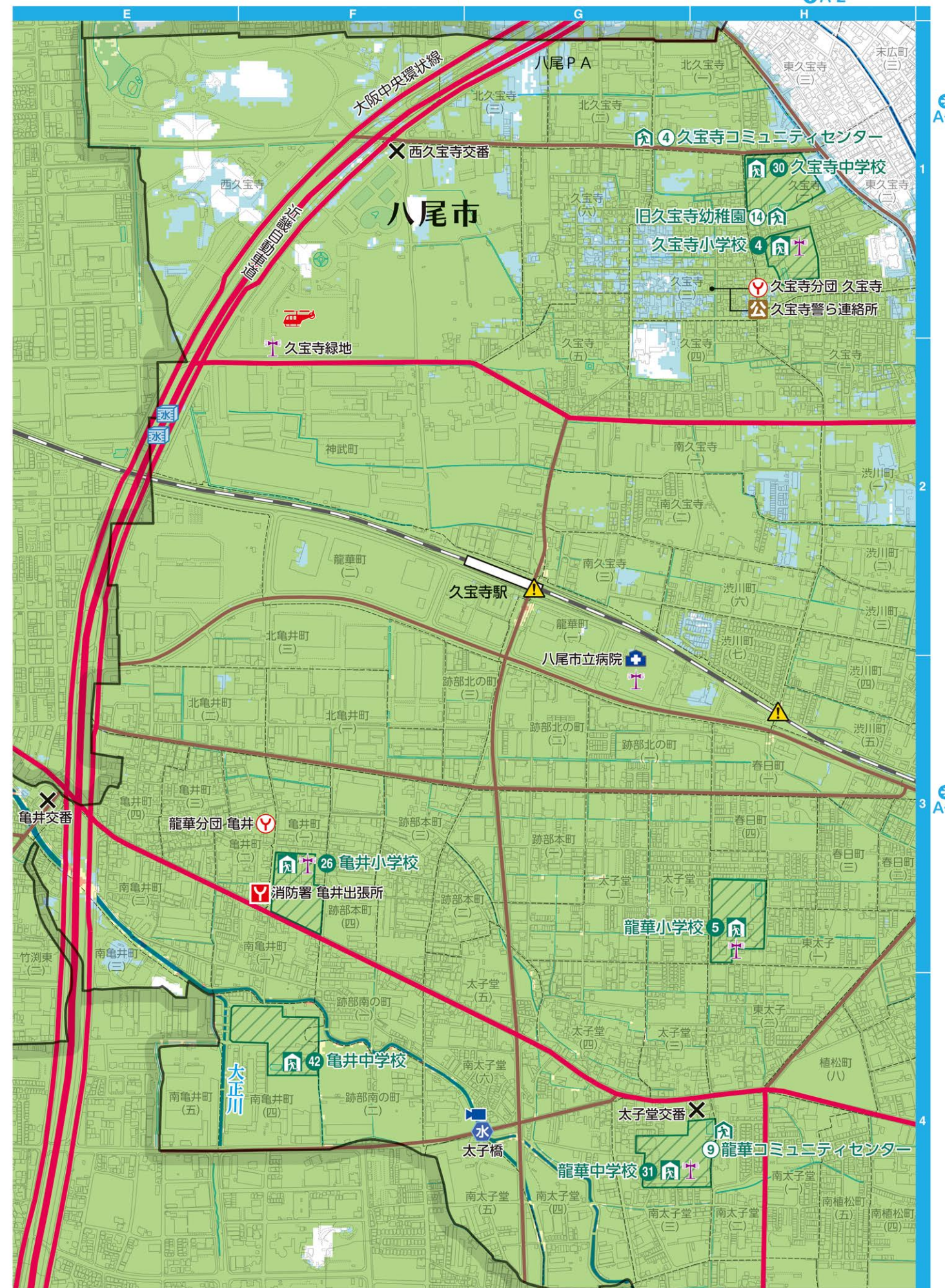
※いずれも雨の降り方によっては本マップに示されていない場所でも浸水する可能性や、示されている以上の浸水の深さとなる可能性がありますので注意してください。

洪水ハザードマップ(大和川等)

Flood hazard map (Yamato River, etc.) 洪水災害危険地図(大和川等) Bản đồ nguy cơ lũ lụt (sông Yamato...)

(分割図 A-1)

(Expanded view A-1) (分区图 A-1) (Bản đồ phân mảnh A-1)



Flood hazard map (Yamato River, etc.) 洪水灾害风险地图 (大和川等) Bản đồ nguy cơ lũ lụt (sông Yamato...)

Flood hazard map (Yamato River, etc.) 洪水灾害风险地图 (大和川等) Bản đồ nguy cơ lũ lụt (sông Yamato...)



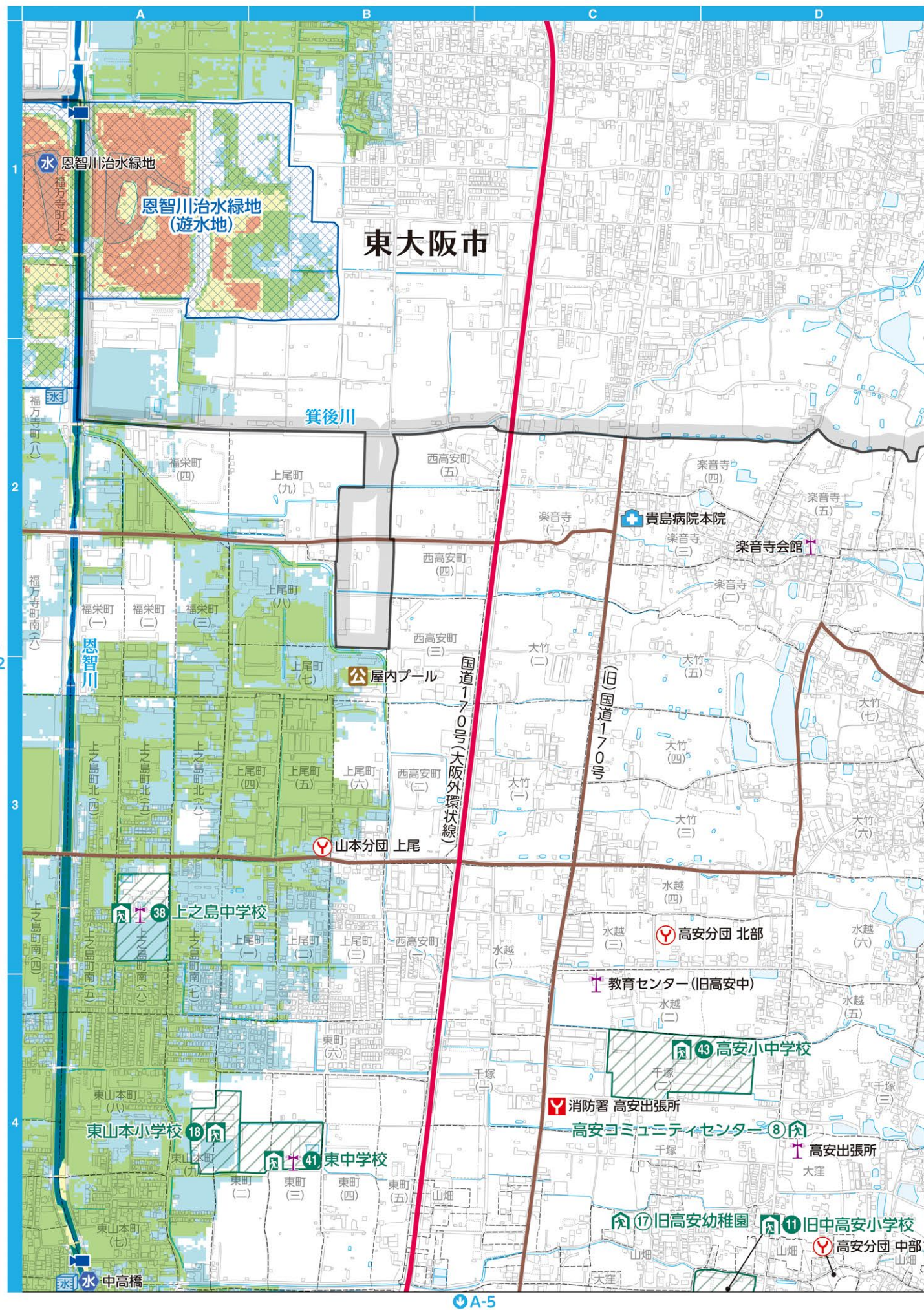
(Expanded view A-2) (分区图 A-2) (Bản đồ phân mảnh A-2)

(Expanded view A-2) (分区图 A-2) (Bản đồ phân mảnh A-2)



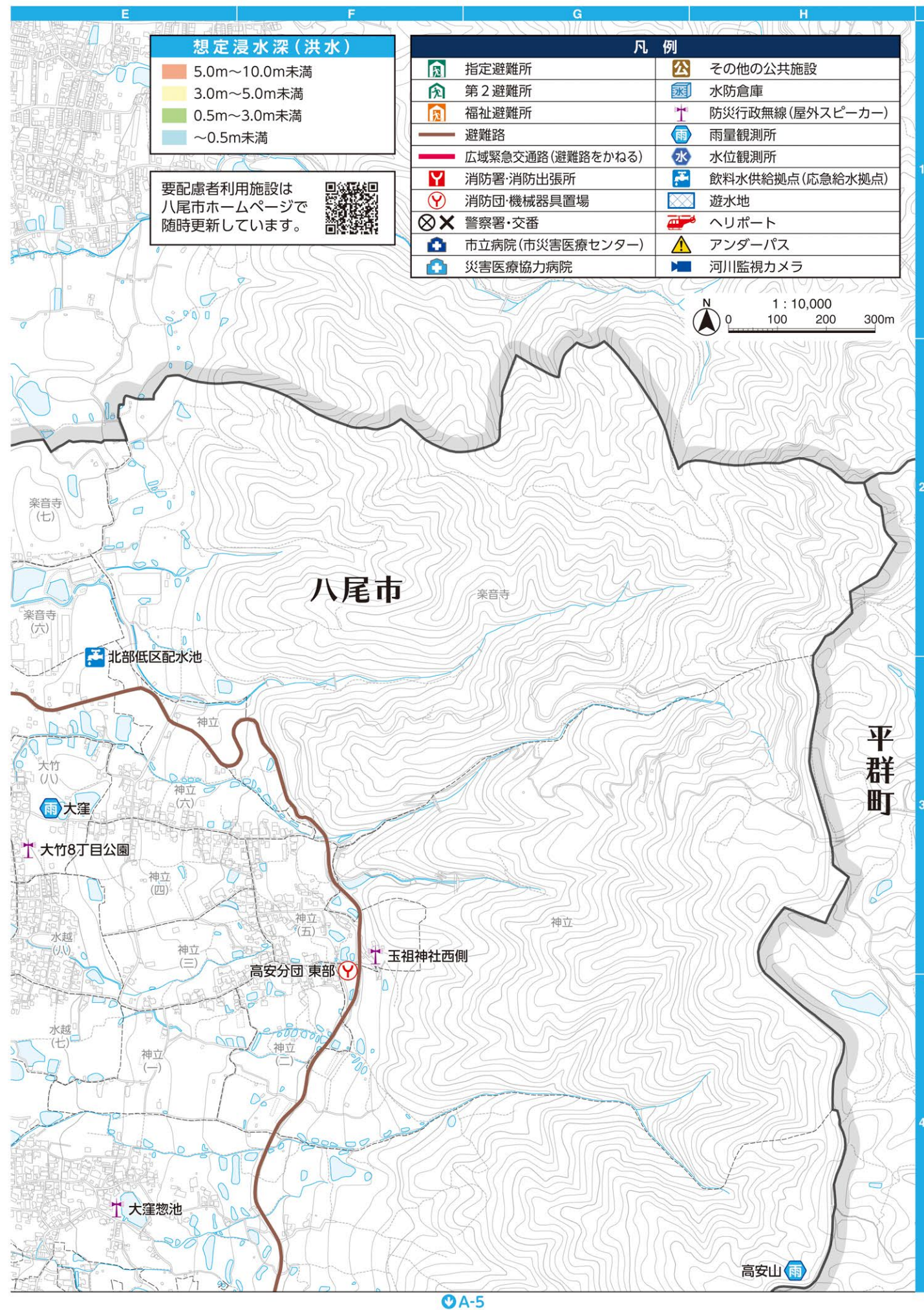
洪水ハザードマップ(大和川等)

Flood hazard map (Yamato River, etc.) 洪水災害危険地図(大和川等) Bản đồ nguy cơ lũ lụt (sông Yamato...)



(分割図 A-3)

(Expanded view A-3) (分区图 A-3) (Bản đồ phân mảnh A-3)



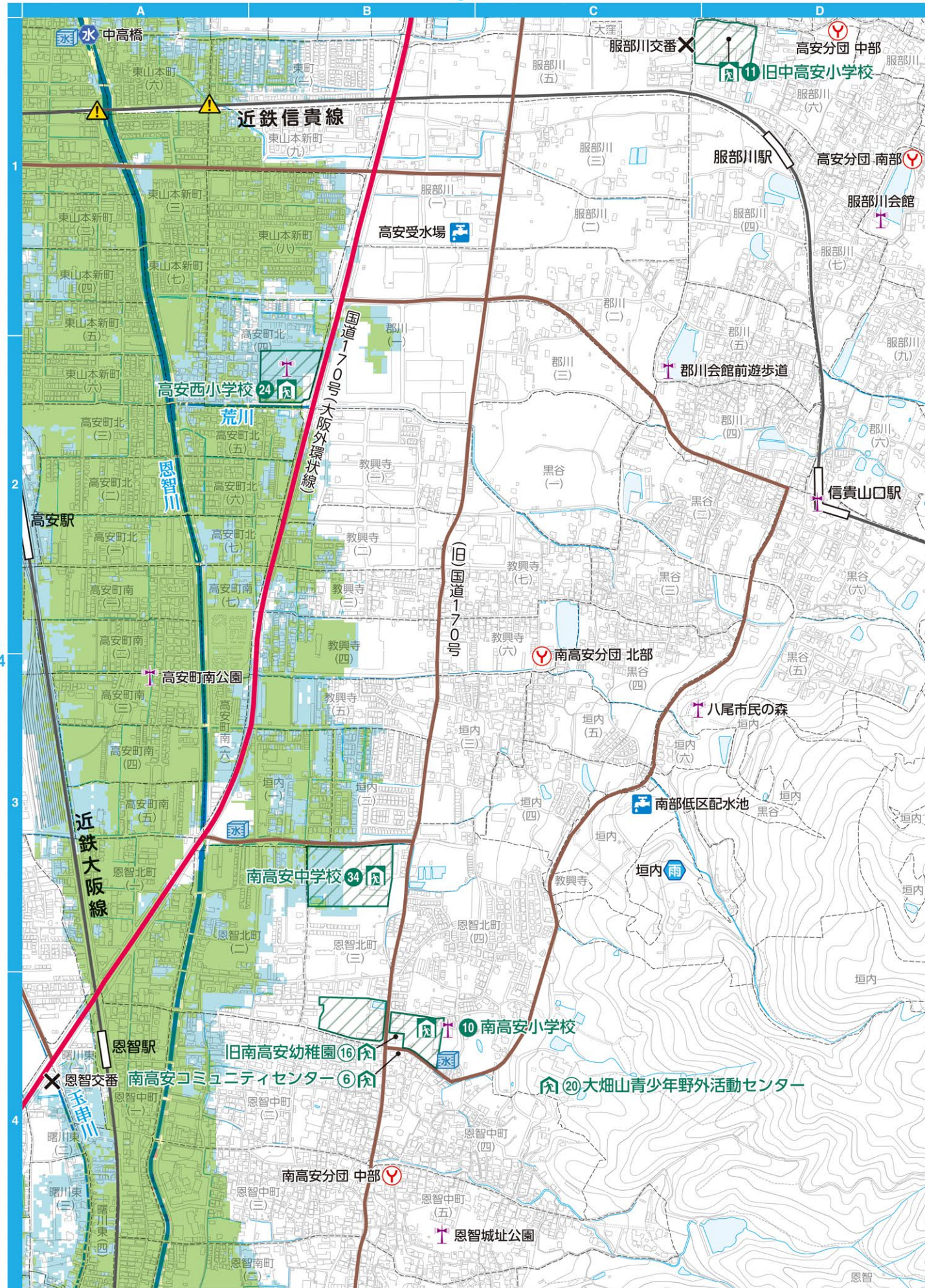
A-2



洪水ハザードマップ(大和川等)

Flood hazard map (Yamato River, etc.) 洪水災害危険地図(大和川等) Bản đồ nguy cơ lũ lụt (sông Yamato...)

A-3

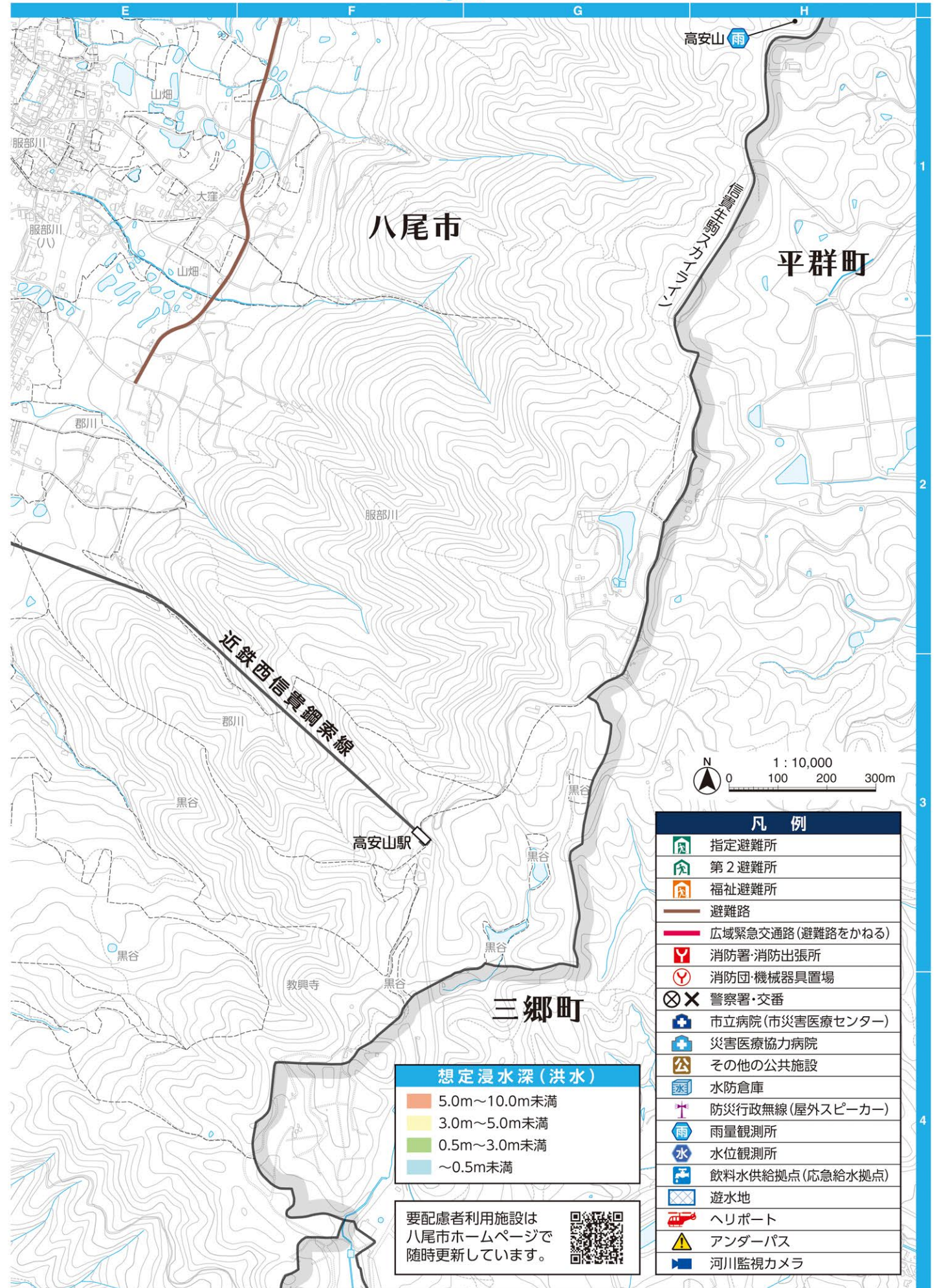


A-7

(分割図 A-5)

(Expanded view A-5) (分区图 A-5) (Bản đồ phân mảnh A-5)

A-3



A-7

凡 例	
	指定避難所
	第2避難所
	福祉避難所
	避難路
	広域緊急交通路(避難路をかねる)
	消防署・消防出張所
	消防団・機械器具置場
	警察署・交番
	市立病院(市災害医療センター)
	災害医療協力病院
	その他の公共施設
	水防倉庫
	防災行政無線(屋外スピーカー)
	雨量観測所
	水位観測所
	飲料水供給拠点(応急給水拠点)
	遊水地
	ヘリポート
	アンダーパス
	河川監視カメラ

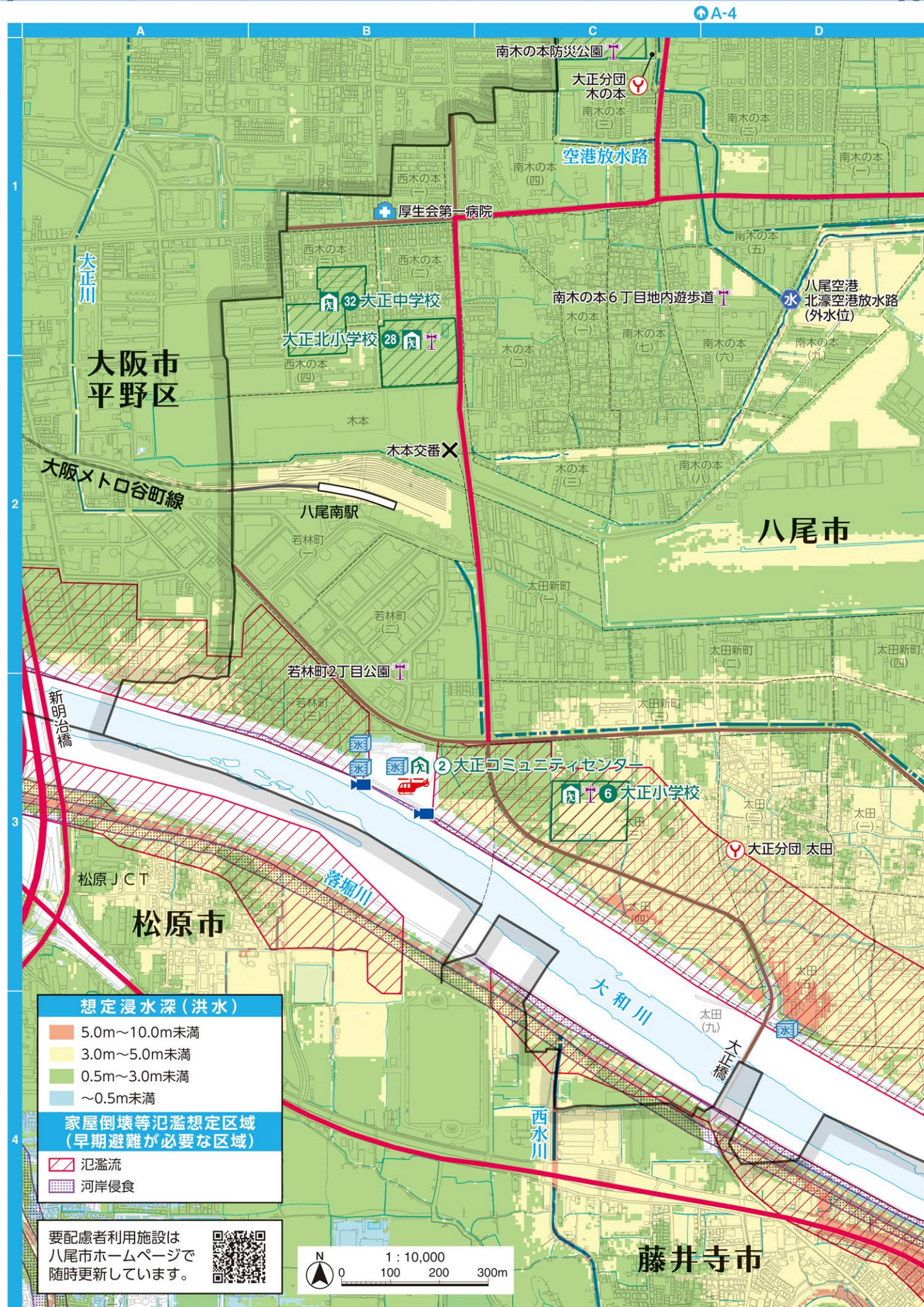
想定浸水深(洪水)	
	5.0m～10.0m未満
	3.0m～5.0m未満
	0.5m～3.0m未満
	～0.5m未満

要配慮者利用施設は
八尾市ホームページで
随時更新しています。



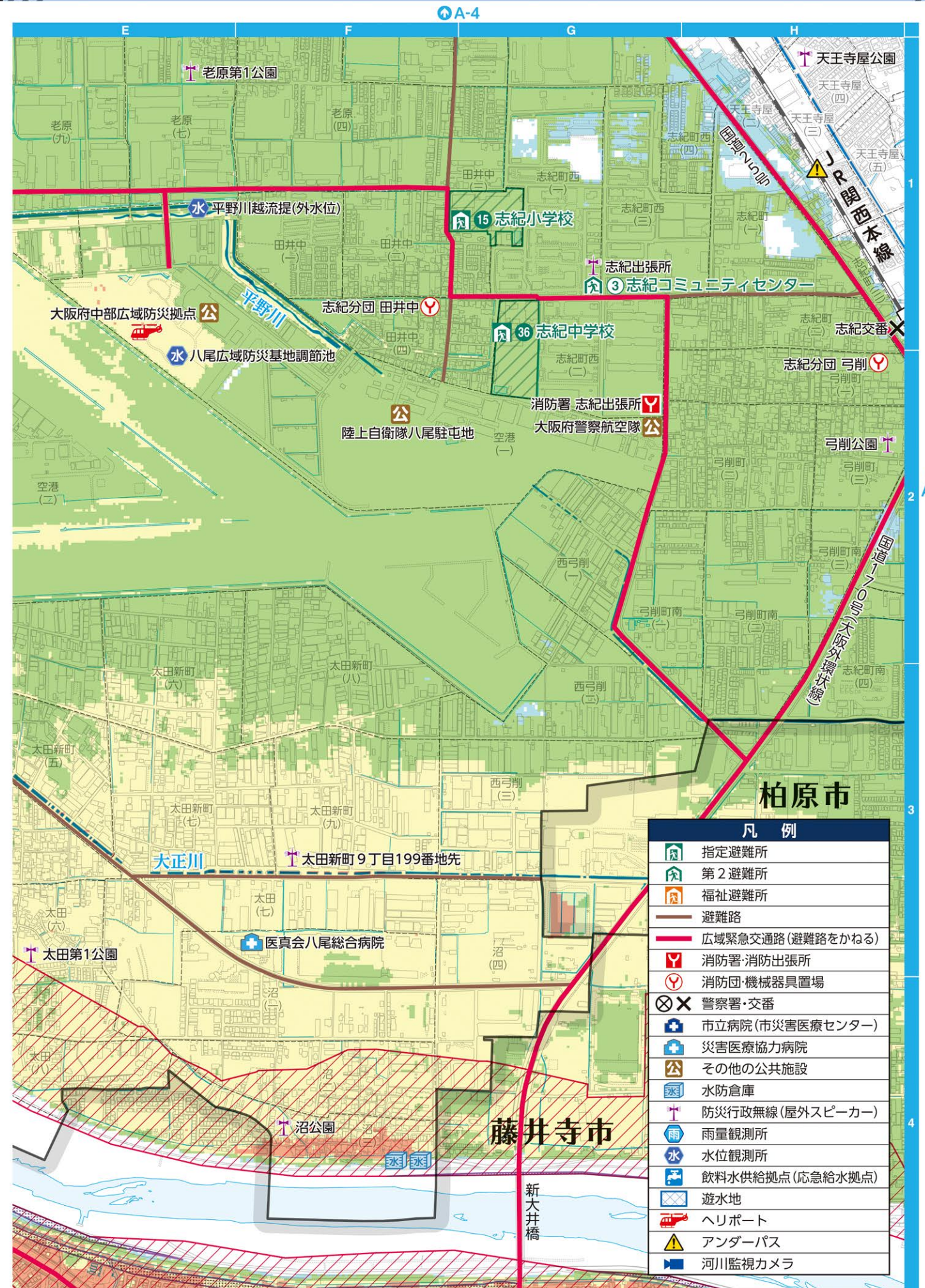
洪水ハザードマップ(大和川等)

Flood hazard map (Yamato River, etc.) 洪水災害危険地図(大和川等) Bản đồ nguy cơ lũ lụt (sông Yamato...)



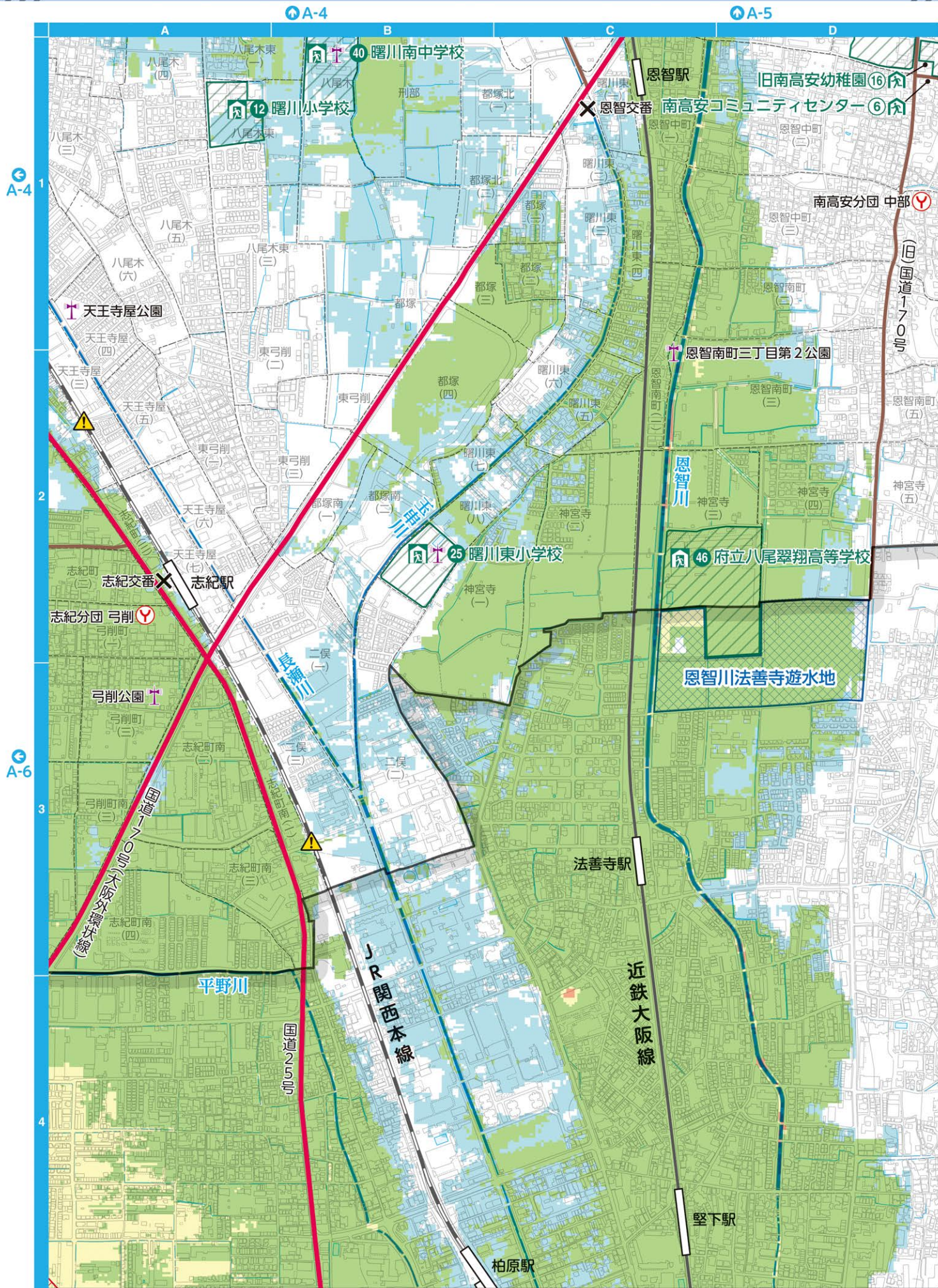
(分割図 A-6)

(Expanded view A-6) (分区图 A-6) (Bản đồ phân mảnh A-6)



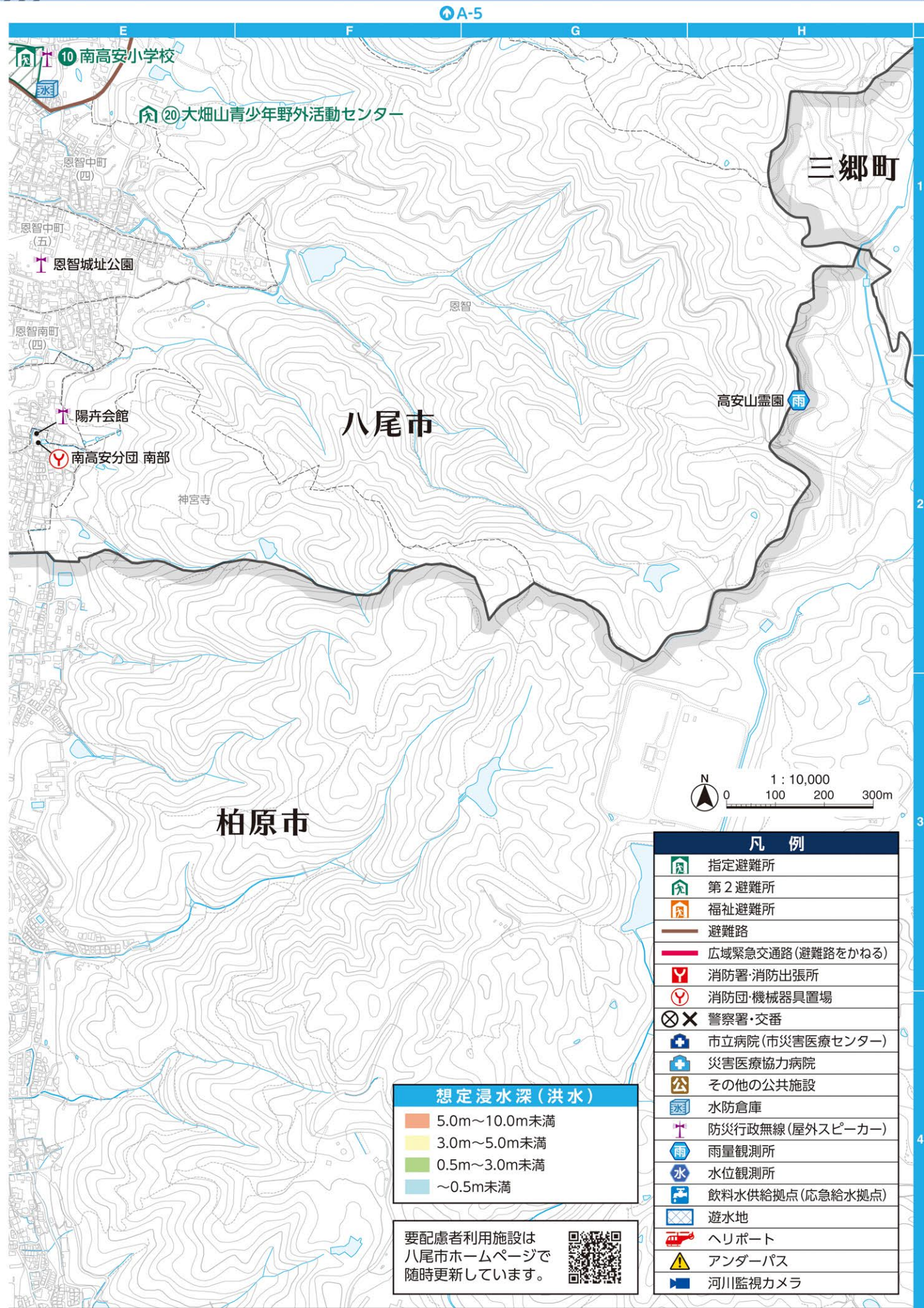
洪水ハザードマップ(大和川等)

Flood hazard map (Yamato River, etc.) 洪水災害危険地図(大和川等) Bản đồ nguy cơ lũ lụt (sông Yamato...)



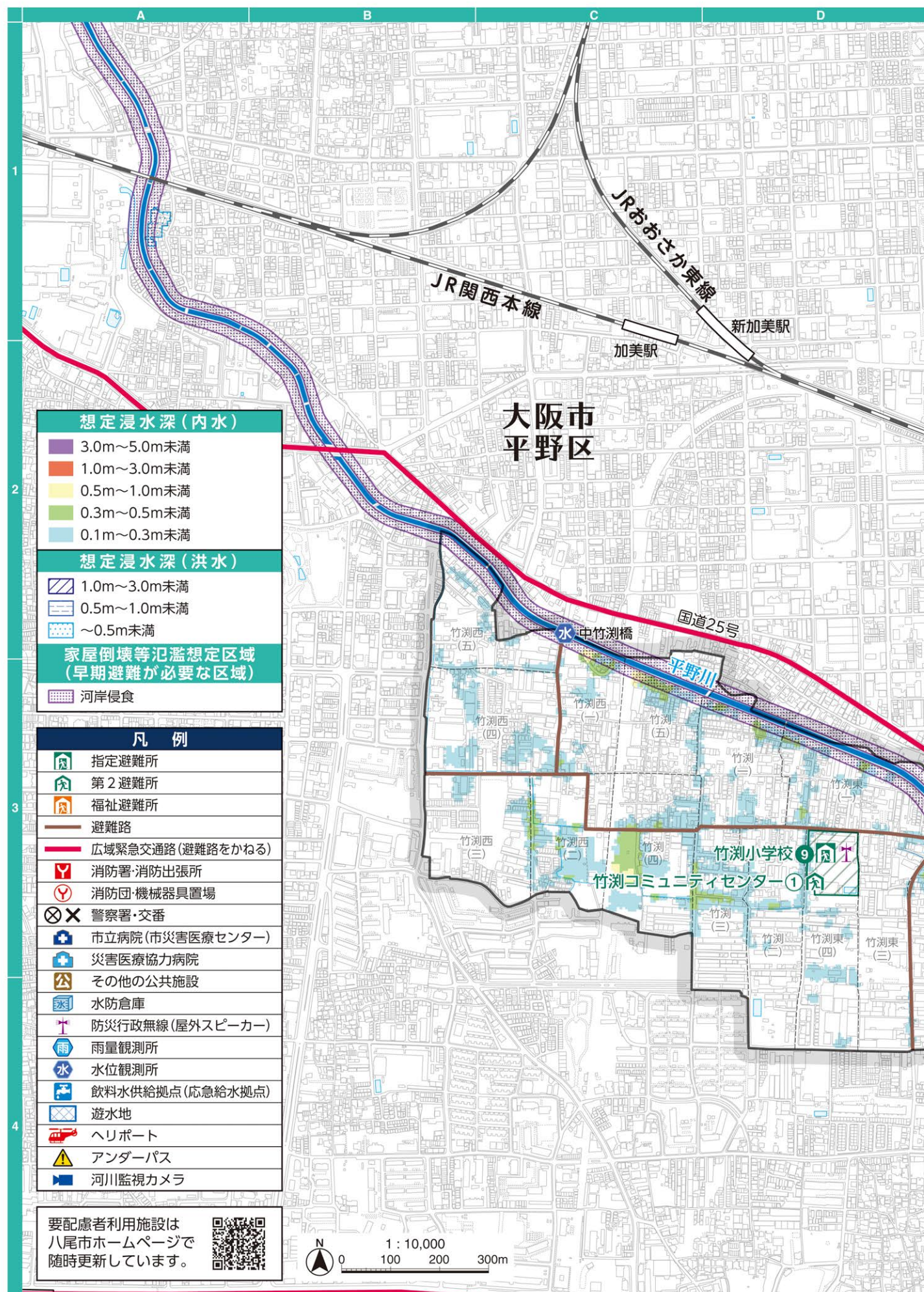
(分割図 A-7)

(Expanded view A-7) (分区图 A-7) (Bản đồ phân mảnh A-7)



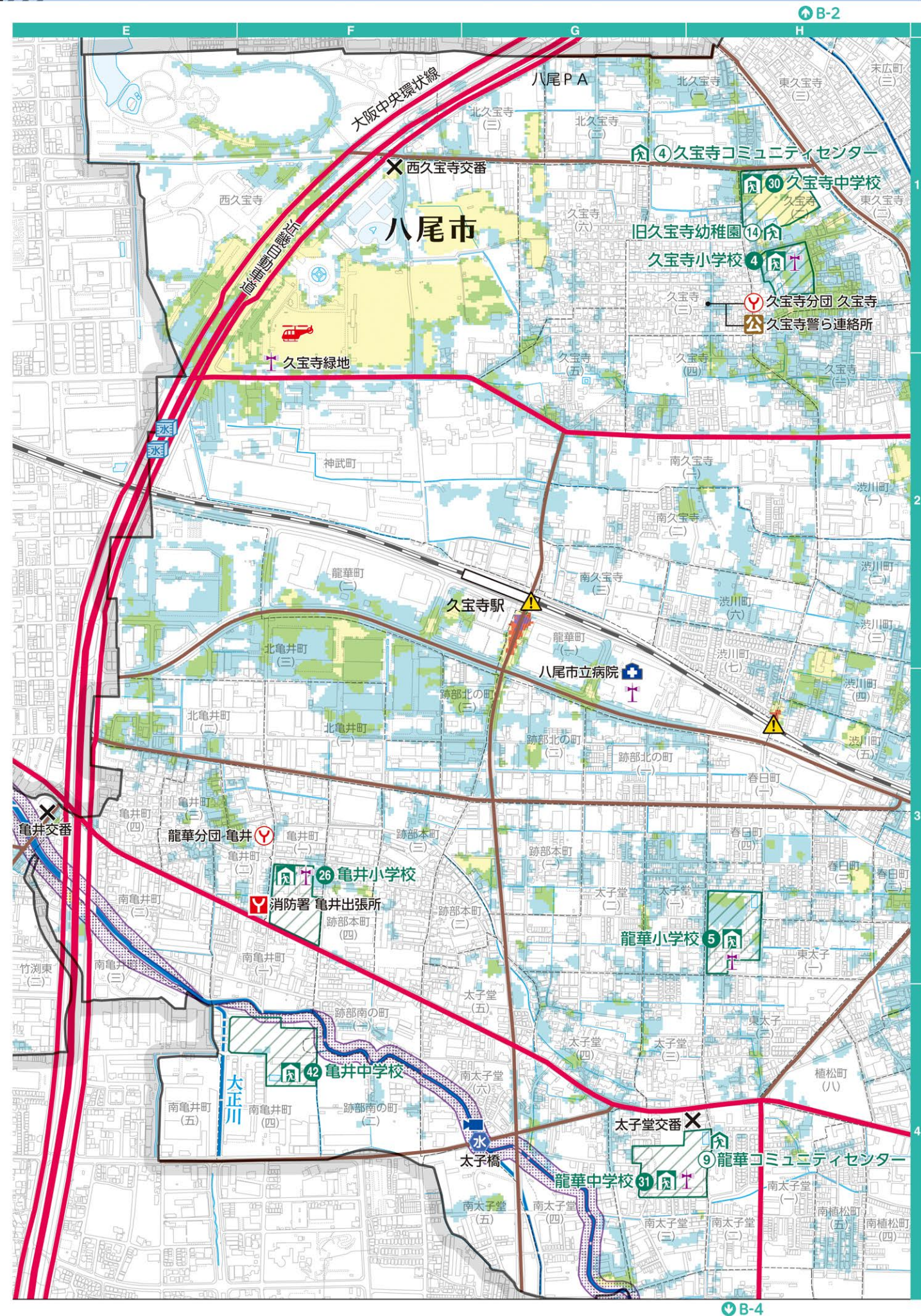
内水・土砂災害・洪水ハザードマップ(寝屋川流域)

Inland inundation, landslide, and flood hazard map (Neyagawa River basin) 内水・土砂災害・洪水災害危険地図(寝屋川流域) Bản đồ cảnh báo nguy cơ lũ lụt, ngập úng, sạt lở đất (lưu vực sông Neyagawa)



(分割図 B-1)

(Expanded view B-1) (分区图 B-1) (Bản đồ phân mảnh B-1)



B-2

B-4

B-4

Inland inundation, landslide, and flood hazard map (Neyagawa River basin) 内涝・土砂災害・洪水災害风险地图(寝屋川流域) Bản đồ cảnh báo nguy cơ lũ lụt, ngập úng, sạt lở đất (lưu vực sông Neya)

(Expanded view B-2) (分区图 B-2) (Bản đồ phân mảnh B-2)



Inland inundation, landslide, and flood hazard map (Neyagawa River basin) 内涝・土砂災害・洪水災害风险地图(寝屋川流域) Bản đồ cảnh báo nguy cơ lũ lụt, ngập úng, sạt lở đất (lưu vực sông Neya)

Inland inundation, landslide, and flood hazard map (Neyagawa River basin) 内涝・土砂災害・洪水災害风险地图(寝屋川流域) Bản đồ cảnh báo nguy cơ lũ lụt, ngập úng, sạt lở đất (lưu vực sông Neya)



(Expanded view B-3) (分区图 B-3) (Bản đồ phân mảnh B-3)

(Expanded view B-3) (分区图 B-3) (Bản đồ phân mảnh B-3)



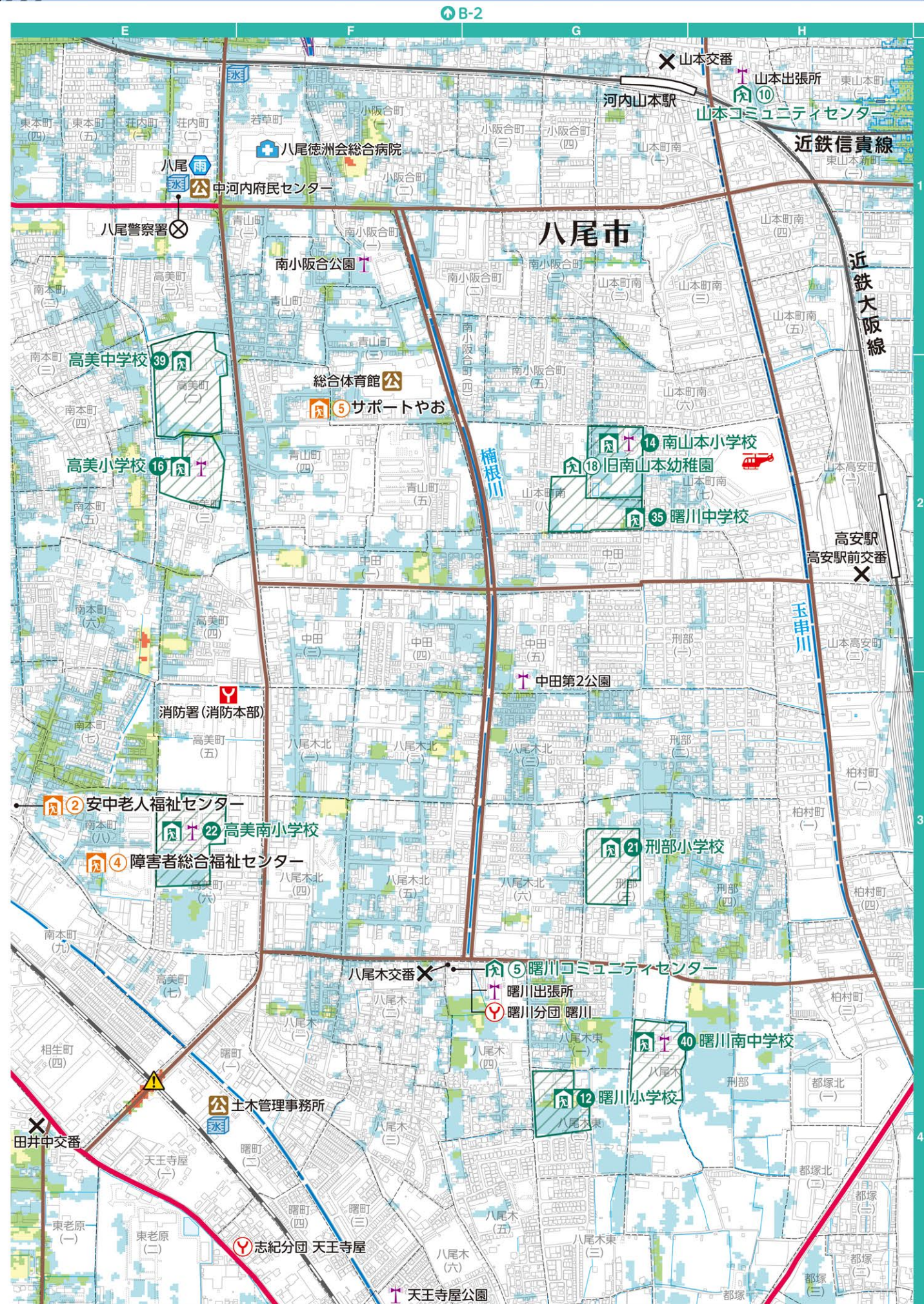
内水・土砂災害・洪水ハザードマップ(寝屋川流域)

Inland inundation, landslide, and flood hazard map (Neyagawa River basin) 内水・土砂災害・洪水災害危険地図(寝屋川流域) Bản đồ cảnh báo nguy cơ lũ lụt, ngập úng, sạt lở đất (lưu vực sông Neyagawa)



(分割図 B-4)

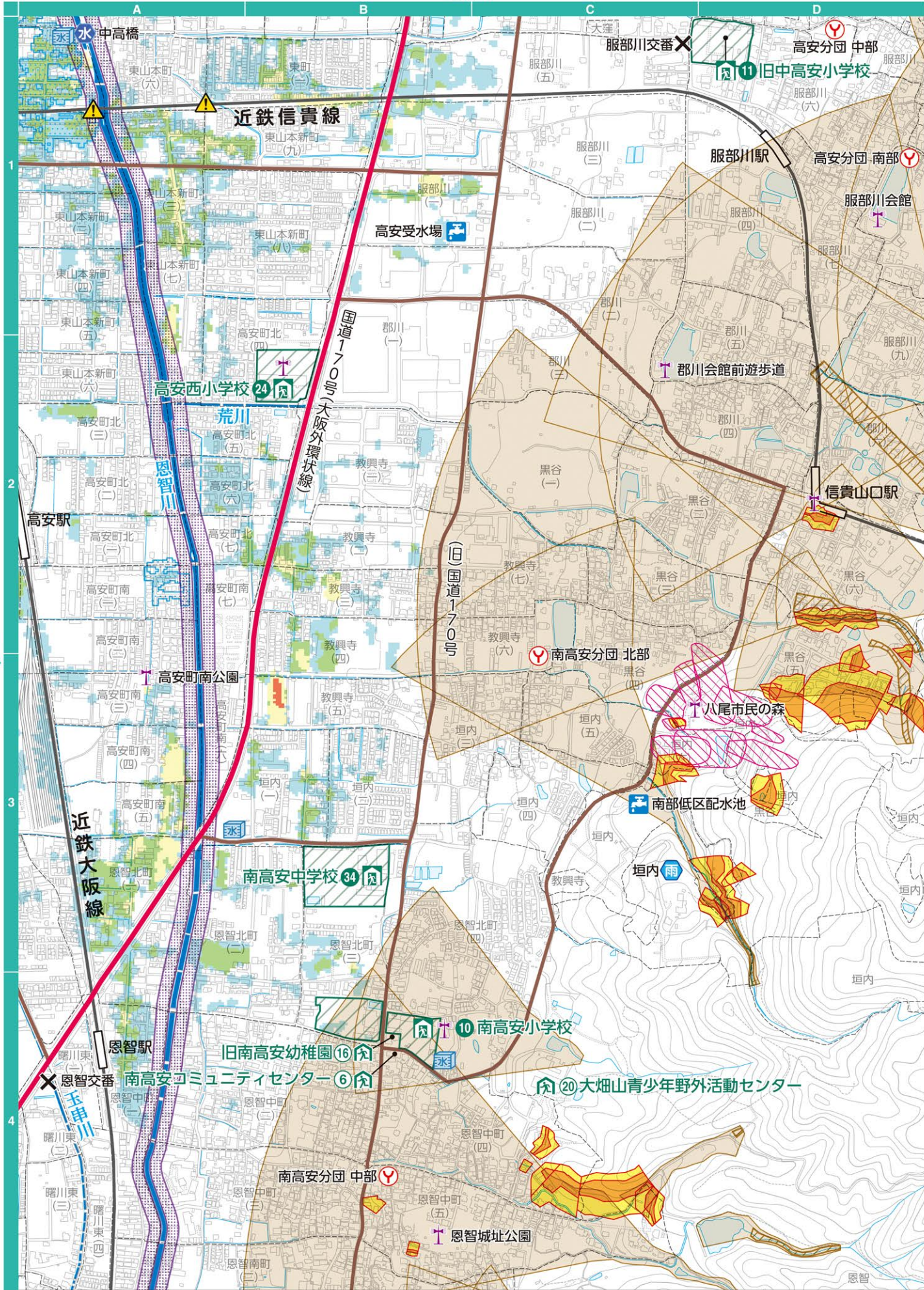
(Expanded view B-4) (分区图 B-4) (Bản đồ phân mảnh B-4)



内水・土砂災害・洪水ハザードマップ(寝屋川流域)

Inland inundation, landslide, and flood hazard map (Neyagawa River basin) 内涝・土砂災害・洪水災害危険地図(寝屋川流域) Bản đồ cảnh báo nguy cơ lũ lụt, ngập úng, sạt lở đất (lưu vực sông Neya)

↑ B-3

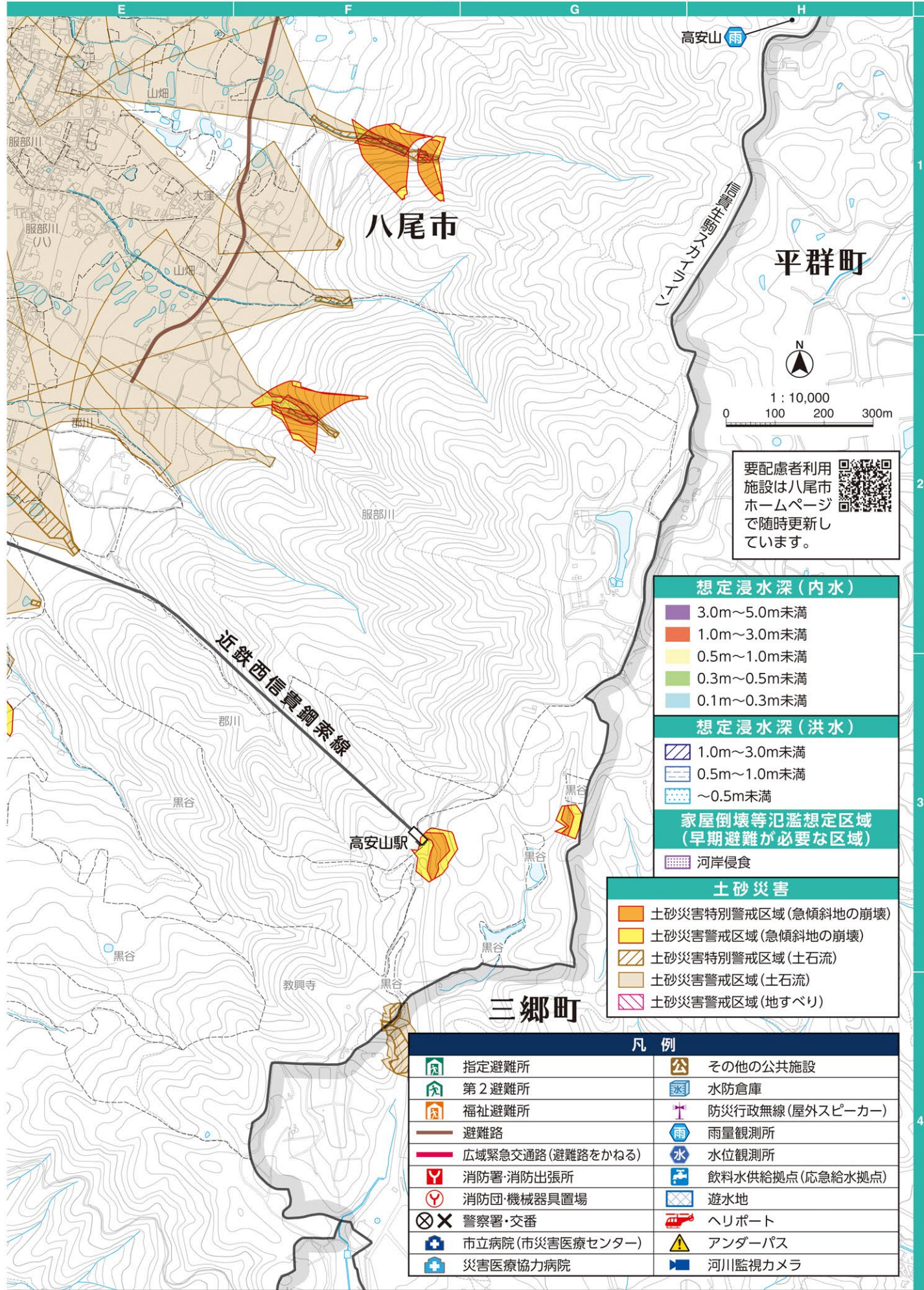


↓ B-7

(分割図 B-5)

(Expanded view B-5) (分区图 B-5) (Bản đồ phân mảnh B-5)

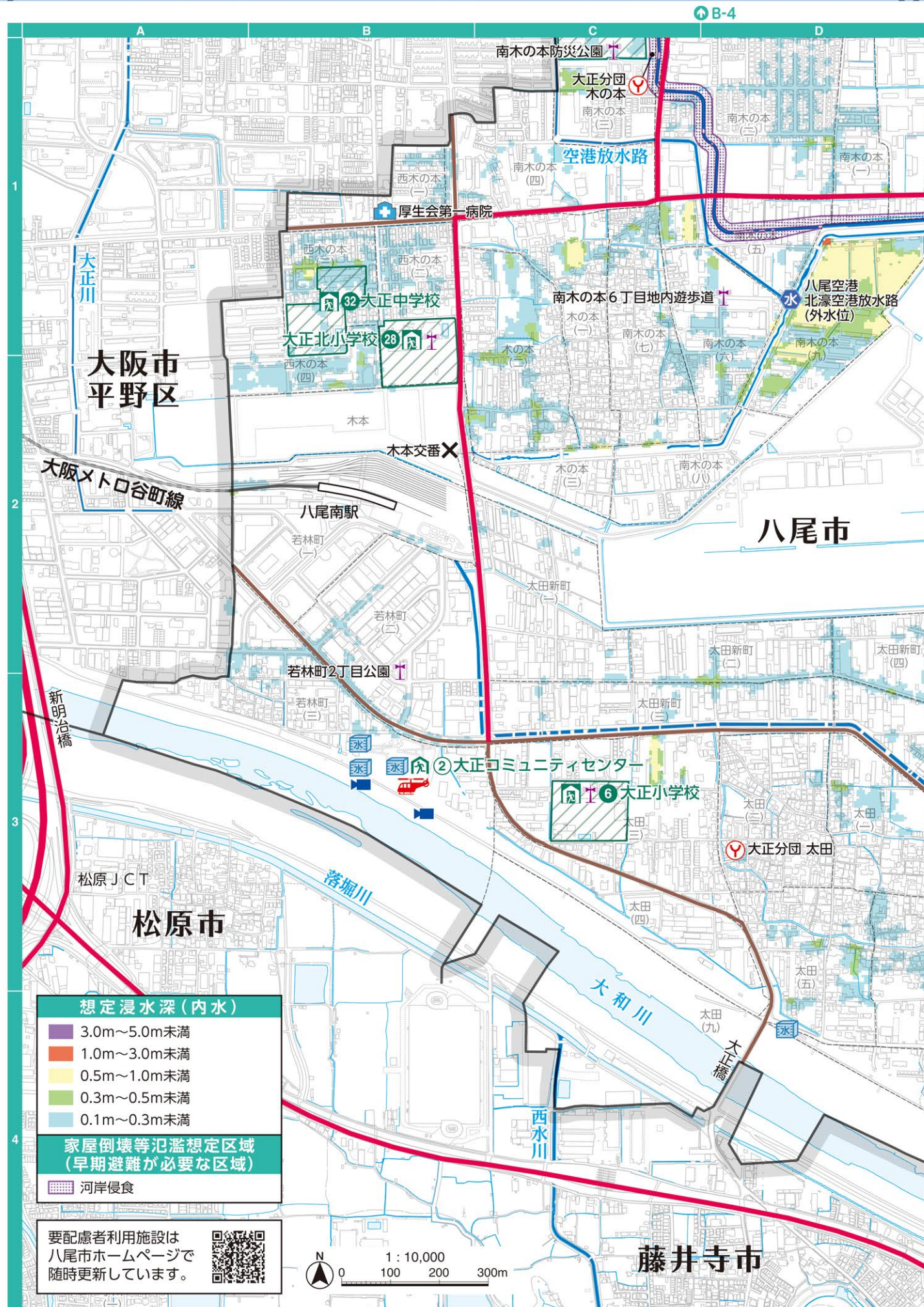
↑ B-3



凡 例	
	指定避難所
	第2避難所
	福祉避難所
	避難路
	広域緊急交通路(避難路をかねる)
	消防署・消防出張所
	消防団・機械器具置場
	警察署・交番
	市立病院(市災害医療センター)
	災害医療協力病院
	その他の公共施設
	水防倉庫
	防災行政無線(屋外スピーカー)
	雨量観測所
	水位観測所
	飲料水供給拠点(応急給水拠点)
	遊水地
	ヘリポート
	アンダーパス
	河川監視カメラ

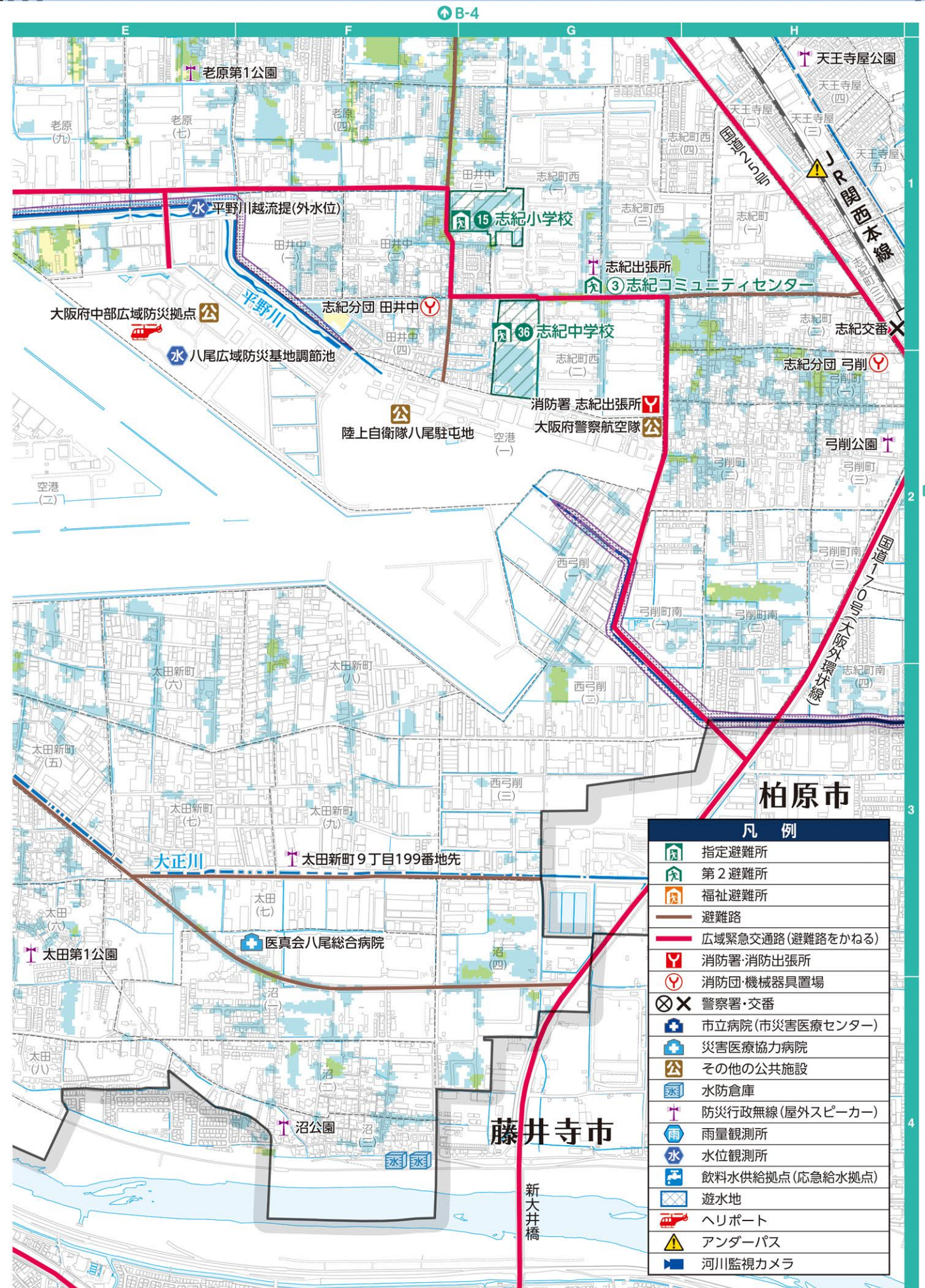
内水・土砂災害・洪水ハザードマップ(寝屋川流域)

Inland inundation, landslide, and flood hazard map (Neyagawa River basin) 内水・土砂災害・洪水災害危険地図(寝屋川流域) Bản đồ cảnh báo nguy cơ lũ lụt, ngập úng, sạt lở đất (lưu vực sông Neyagawa)



(分割図 B-6)

(Expanded view B-6) (分区图 B-6) (Bản đồ phân mảnh B-6)

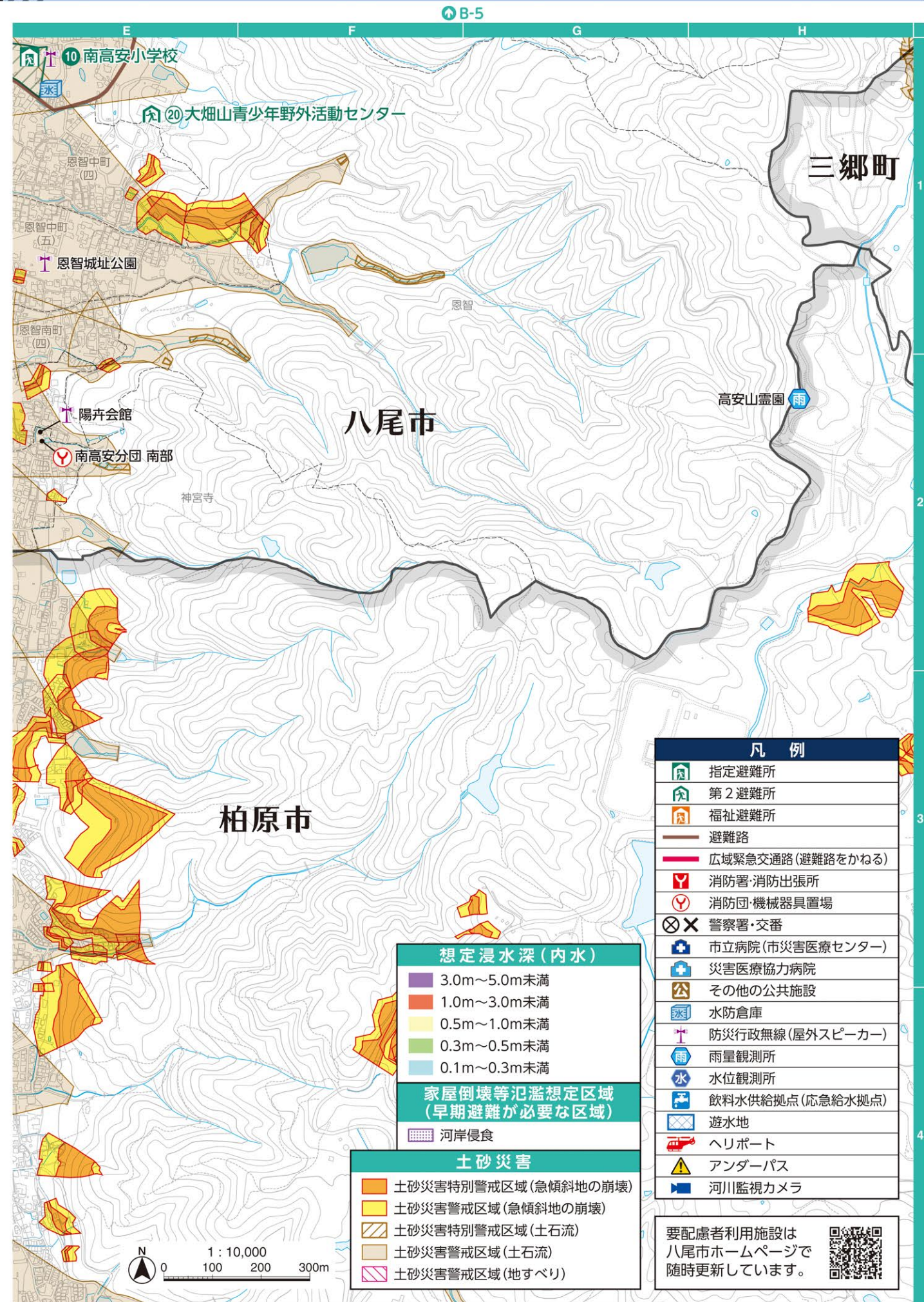
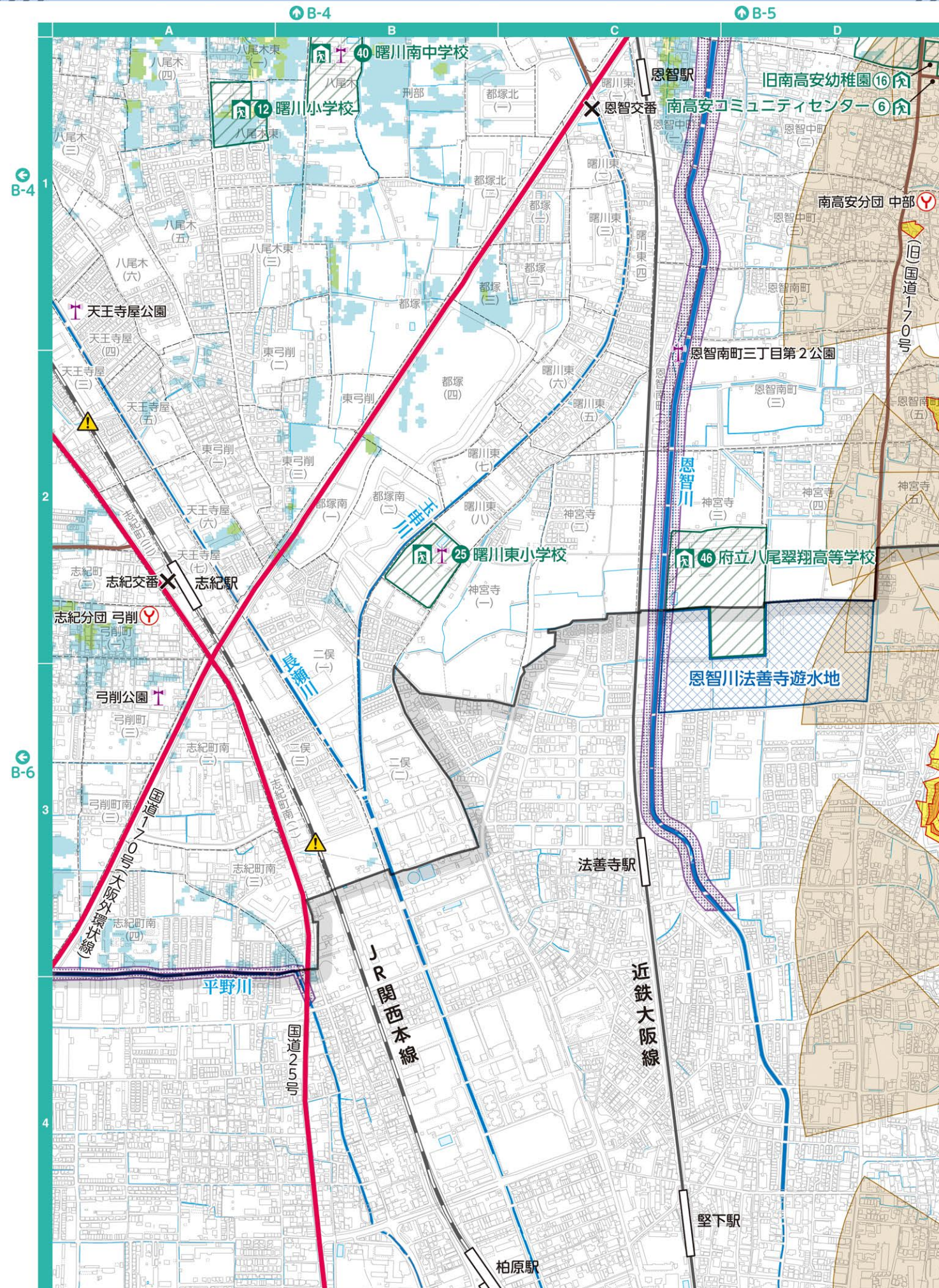


内水・土砂災害・洪水ハザードマップ(寝屋川流域)

Inland inundation, landslide, and flood hazard map (Neyagawa River basin) 内水・土砂災害・洪水災害危険地図(寝屋川流域) Bản đồ cảnh báo nguy cơ lũ lụt, ngập úng, sạt lở đất (lưu vực sông Neya)

(分割図 B-7)

(Expanded view B-7) (分区图 B-7) (Bản đồ phân mảnh B-7)



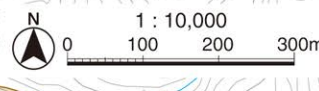
凡 例	
	指定避難所
	第2避難所
	福祉避難所
	避難路
	広域緊急交通路(避難路をかねる)
	消防署・消防出張所
	消防団・機械器具置場
	警察署・交番
	市立病院(市災害医療センター)
	災害医療協力病院
	その他の公共施設
	水防倉庫
	防災行政無線(屋外スピーカー)
	雨量観測所
	水位観測所
	飲料水供給拠点(応急給水拠点)
	遊水地
	ヘリポート
	アンダーパス
	河川監視カメラ

想定浸水深(内水)	
	3.0m～5.0m未満
	1.0m～3.0m未満
	0.5m～1.0m未満
	0.3m～0.5m未満
	0.1m～0.3m未満

家屋倒壊等氾濫想定区域(早期避難が必要な区域)	
	河岸侵食

土砂災害	
	土砂災害特別警戒区域(急傾斜地の崩壊)
	土砂災害警戒区域(急傾斜地の崩壊)
	土砂災害特別警戒区域(土石流)
	土砂災害警戒区域(土石流)
	土砂災害警戒区域(地すべり)

要配慮者利用施設は
八尾市ホームページで
随時更新しています。



八尾市では、災害が発生するおそれがある場合、または発生した時に避難情報を発令します。
警戒レベル3「高齢者等避難」や警戒レベル4「避難指示」が出たら、危険な場所から避難しましょう。

避難情報等（警戒レベル）				防災気象情報（警戒レベル相当情報）			
警戒レベル	状況	住民がとるべき行動	避難情報	警戒レベル	河川氾濫	大雨	土砂災害
5	災害発生 又は切迫	命の危険 直ちに安全確保！	緊急安全確保	5	レベル5 氾濫特別警報	レベル5 大雨特別警報	レベル5 土砂災害 特別警報
~~~~~＜警戒レベル4までに必ず避難＞~~~~~							
4	災害の おそれ高い	危険な場所から 全員避難	避難指示	4	レベル4 氾濫危険警報	レベル4 大雨危険警報	レベル4 土砂災害 危険警報
3	災害の おそれあり	危険な場所から 高齢者等は避難	高齢者等避難	3	レベル3 氾濫警報	レベル3 大雨警報	レベル3 土砂災害 警報
2	気象状況悪化	自らの避難 行動を確認		2	レベル2 氾濫注意報	レベル2 大雨注意報	レベル2 土砂災害 注意報
1	今後気象状況 悪化のおそれ	災害への心構えを 高める		1	早期注意情報		

八尾市では防災気象情報（警戒レベル相当情報）のほか、地域の土地利用や災害実績なども踏まえ総合的に避難情報等（警戒レベル）の発令判断をすることから、警戒レベルと警戒レベル相当情報が出るタイミングや対象地域は必ずしも一致しません。

⚠ 「避難」とは「難」を「避」けることです。  
安全な場所にいる人は、避難場所に行く必要はありません。

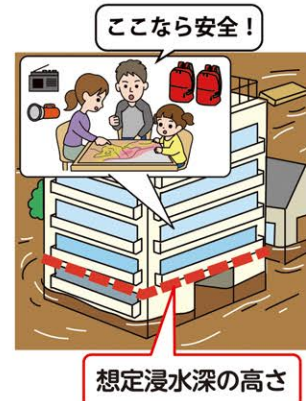
⚠ 避難先は小中学校・公民館ではありません。  
安全な親戚・知人宅などに避難することも考えてみましょう。

安全な親戚・知人宅  
への立退き避難

安全なホテル・旅館  
への立退き避難

避難所への立退き避難

屋内安全確保



あなたがとるべき避難行動は？

必ず取り組みましょう

ハザードマップ（※1）（p.7～36）で自分の家がどこにあるか確認し、印をつけてみましょう。

（※1）ハザードマップは浸水や土砂災害が発生するおそれの高い区域を着色した地図です。着色されていないところでも災害が起こる可能性があります。

家がある場所に色が塗られていますか？

いいえ

色が塗られていなくても、周り比べて低い土地やがけのそばなどにお住まいの方は、市からの避難情報を参考に必要に応じて避難してください。

はい

災害の危険があるので、原則として（※2）、**立退き避難**（自宅の外に避難）が必要です。

例外

（※2）浸水の危険があっても、以下の①～③にあてはまる場合は**屋内安全確保**（自宅に留まり安全確保をすること）も可能です。

- ① 家屋倒壊等氾濫想定区域（洪水により家屋が倒壊または崩落してしまうおそれの高い区域）の外側である。
- ② 浸水する深さよりも高いところにいる。
- ③ 浸水しても水がひくまで我慢できる、水・食料などの備えが十分にある。

ご自身または一緒に避難する方は避難に時間がかかりますか？

いいえ

はい

安全な場所に住んでいて身を寄せられる親戚や知人はいますか？

安全な場所に住んでいて身を寄せられる親戚や知人はいますか？

はい

いいえ

警戒レベル3 高齢者等避難が出たら、安全な親戚や知人宅に避難しましょう（日頃から相談しておきましょう）。

警戒レベル3 高齢者等避難が出たら、市が指定している指定避難所などに避難しましょう。

はい

いいえ

警戒レベル4 避難指示が出たら、安全な親戚や知人宅に避難しましょう（日頃から相談しておきましょう）。

警戒レベル4 避難指示が出たら、市が指定している指定避難所などに避難しましょう。



## 事前の心構え

Preparation  
事前準備と心理预案  
Tâm thế chủ động chuẩn bị trước

## STEP 1 自宅の位置を確認しよう。

氾濫した場合の、浸水の状況を確認しましょう。ご自宅のある場所が何色に塗られているかハザードマップで確認しましょう。



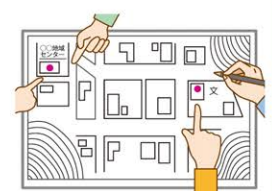
## STEP 2 避難場所を確認しましょう。

避難場所(避難所や安全な親戚・知人宅など)を地図で確認しましょう。



## STEP 3 安全な避難経路を設定しましょう。

浸水が深い場所を避けて避難経路を設定しましょう。



## STEP 4 実際に避難経路を歩いて確認しましょう。

家庭や地域で話し合いながら、実際に歩いてみましょう。危険な場所がある場合には、避難経路を見直しましょう。



## 避難のポイント・心得

Key points and guidelines for evacuation  
避難の要点・注意事項  
Điểm lưu ý, nguyên tắc khi sơ tán

## ● 正確な情報収集と早めの避難

最新の気象情報や避難情報などに注意しましょう。危険を感じたら自主的に避難しましょう。



## ● 避難する前の確認

避難する前に、電気・ガスなどの火を消し、避難所の位置を確認しましょう。また、親戚や知人などに避難することを連絡しておきましょう。



## ● 要配慮者への協力

高齢者や乳幼児などは早めの避難が必要です。避難に支援を必要とする方に声かけを行うなど近所で協力しましょう。



## ● 避難は原則徒歩で

緊急車両の妨げにならないよう、また浸水の危険性も考えてなるべく車での避難は避けましょう。



## ● 非常持ち出し品の事前準備を

避難するときの荷物は必要最小限とし、事前に準備しておきましょう。



## ● 動きやすい服装での避難を

動きやすい服装(ひも付き運動靴やリュック)で2人以上での避難を心がけましょう。



## ● 安全な避難路を選ぶ

避難はできるだけ高い道路を選びましょう。また、やむを得ず水の中を移動するときは、棒で足元を確認して水路やマンホールに十分注意しましょう。



## ● 万が一逃げ遅れたときは

万が一避難が遅れ、危険が迫ったときは、近くの丈夫な建物のより高い所へ逃げましょう。



## 避難行動の種類

Types of evacuation actions  
避難行動の種類  
Các hình thức hành động sơ tán

水害や土砂災害の避難行動は、ためらわず災害リスクのない安全な場所へ早めに「立退き避難」することが基本です。また、浸水しない自宅の上階への避難や上層階に留まる「屋内安全確保」により身の安全を確保することも有効です。

立退き避難を行う必要があるにもかかわらず、適切なタイミングで避難することができなかった場合などは、少しでも浸水しにくい高い場所やげから離れた場所に避難し、身の安全を可能な限り確保する「緊急安全確保」を行ってください。

## ● 計画的な避難行動



避難行動の基本です。



長時間の孤立に備え、水、食料などを備蓄しておきましょう。

## ● 緊急的な避難行動



逃げ遅れた場合の行動です。身の安全を確保できるとは限りません。

## 土砂災害から身を守るポイント

- ① 住んでいる場所が「土砂災害(特別)警戒区域」かどうか確認してください。
- ② 雨が降り出したら気象情報や避難情報に注意してください。
- ③ 危険を感じたら早めに立退き避難してください。

避難場所等への移動がどうしても困難な場合は…  
家の2階以上へ(がけと反対側)  
それも困難なら  
がけから離れた部屋へ

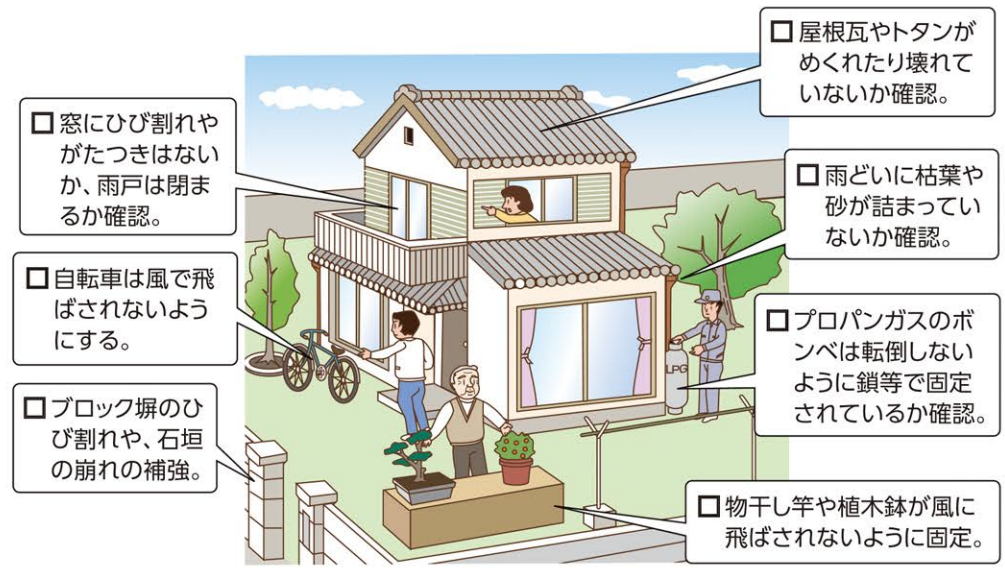


## 台風に備え事前にチェック

Check in advance to prepare for a typhoon  
提前检查台风防范措施  
Các bước rà soát chủ động ứng phó với bão

台風は事前に備えができる災害です。接近してからではなく、普段から対策に取り組みましょう。テレビのニュースなどで台風の進路を確認しましょう。

- 窓ガラスは、外から板でふさいだり、内側から養生テープを×印に貼りましょう。
- 家財道具や貴重品を高い場所へ移動しましょう。



## 土砂災害特別警戒区域内の住宅に対する移転・補強の補助制度

Subsidy program for relocating or reinforcing homes located in special landslide hazard zones  
土砂災害特別警戒区域内住宅の移転・加固補助制度  
Chương trình hỗ trợ chi phí di dời hoặc gia cố nhà ở trong khu vực cảnh báo đặc biệt có thảm họa sạt lở đất

住宅を所有かつ居住されている方が実施する「区域外への移転」または「既存住宅の補強対策」に対し、その費用の一部を補助します。補助の条件など、詳しくは八尾市ホームページをご覧ください。

★問い合わせ 土木管財課 TEL: 072-924-8552 FAX: 072-923-2930